

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	580.000	580.000	580.000	580.000	630.000	610.000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	450.000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Đến chân công trình	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	205.000	200.000	200.000	210.000	200.000	200.000	200.000	200.000	275.000	265.000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	370.000	370.000	390.000	380.000	380.000	380.000	380.000	400.000	385.000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Đến chân công trình	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	315.000	315.000	330.000	320.000	315.000	315.000	315.000	370.000	350.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	290.000	285.000	320.000	310.000	295.000	295.000	295.000	295.000	330.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Đến chân công trình	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	270.000	270.000	300.000	290.000	275.000	275.000	275.000	330.000	320.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	280.000	270.000	310.000	300.000	280.000	280.000	280.000	315.000	300.000
9	Vật liệu khác	Đất núi	m3			Đến chân công trình	180.000	185.000	185.000	185.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	185.000	180.000	180.000	190.000	180.000	180.000
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.350	1.300	1.300	1.300	1.300	1.420
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200		
12	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200	1.370	1.250
13	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.150	1.100	1.100	1.100	1.100		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350		
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.480	1.650	1.650
16	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450		
17	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.273	2.273
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
19	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	30.000
20	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	80.000	60.000
21	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	30.000	30.000
22	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.500.000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	265.000	255.000
24	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	320.000	310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Kiến An	Lê Chân	Hồng Bàng	Ngô Quyền	Hải An	Dương Kinh	An Dương	Thủy Nguyên	Đồ Sơn	Kiến Thụy	An Lão	Tiên Lãng	Vinh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
25	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic (chống trơn) Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	105.000	102.000
26	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
27	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	109.000	106.000
28	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 600x600	Đến chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	135.000	132.000
29	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic	m2	TCVN 7745:2007	KT 800x800		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	195.000	192.000
30	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x450	Đến chân công trình	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	111.000	108.000
31	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Viglacera	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x600		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	119.000	116.000
32	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 300x300	Đến chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	97.000
33	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	72.000
36	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.170.000	1.135.000
37	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	940.000	905.000
38	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
39	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	590.000	585.000
40	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.510.000	1.475.000
41	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	510.000	475.000
42	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	900.000	865.000
43	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	840.000	835.000
44	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	190.000
45	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.450.000	1.435.000
46	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.450.000
47	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000	1.615.000
48	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 4 năm 2025 (chưa bao gồm VAT) là giá bình quân trên địa bàn các quận, huyện thành phố Hải Phòng.
- Gạch tuynel Đông Triều, tuynel Hải Dương KT 60x105x220mm thực tế trên thị trường Hải Phòng hầu hết không có kích thước theo TCVN.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2025)
GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIẾN, XÃ KIẾN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	15.030	Giá đến chân công trình từ T4/2025
		D12	kg		CB300V		14.880	
		D14-32	kg		CB300V		14.880	
		D10	kg		CB400V		15.280	
		D12	kg		CB400V		15.130	
		D14-32	kg		CB400V		15.130	
		D10	kg		CB500V		15.280	
		D12	kg		CB500V		15.130	
		D14-32	kg		CB500V		15.130	
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 0913548228	14.550	Giá đến chân công trình từ T4/2025
		Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		14.600	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		14.900	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		14.450	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.750	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB300V		14.350	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.650	
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		14.850	
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		15.150	
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Cty TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TÔ 4, P.NAM SƠN, TP TAM DIỆP, TỈNH NINH BÌNH, VN, ĐT: 0915373317	14.550	Giá đến chân công trình từ T4/2025
		Thép cuộn vằn D8	Kg		CB300V		14.600	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB300V		14.950	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB400V/CB500V		15.050	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		14.650	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB400V/CB500V		14.750	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB300V		14.550	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB400V/CB500V		14.650	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		14.850	
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		15.050	
1.4	Thép xây dựng			TCVN 1651 - 1:2018		CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TÔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236		Giá bán tại Công ty từ T4/2025
		Thép trơn d6,d8 cuộn	Kg		CT3, CB240-T		14.000	
		Thép vằn D8 cuộn	Kg		SD295A, CB300-V		14.000	
		Thép thanh vằn D9	Kg		SD295A, CB300-V		14.400	
		Thép vằn D10 cuộn	Kg		CT5, SD295A, CB300-V		14.050	
		Thép thanh vằn d10	Kg		CT5,SD295A,Gr40,(CB 300)-V		14.300	
		Thép thanh vằn d12	Kg		CT5,SD295A,CB300-V		14.150	
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		14.100	
		Thép thanh vằn d10	Kg	TCVN 1651 - 1:2018	CB400-V, CB500-V		14.400	- nt -
		Thép thanh vằn d12	Kg		CB400-V, CB500-V		14.250	- nt -
		Thép thanh vằn d14 ÷ d40	Kg		CB400-V, CB500-V		14.200	- nt -
1.5	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 -D8	kg	TCVN	CB240T	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG	14.067	Giá đến chân công trình từ
		Thép cuộn D8	kg		CB300V		14.167	
		Thép thanh vằn D10	kg		Gr40/CB300V		14.067	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		13.917	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Thép thanh vằn D14-20	kg	TCVN 1651-1:2008	CB300V	THÉP NGHỊ SƠN, KHU KINH TẾ NGHỊ SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHỊ SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	13.917	T4/2025
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		14.707	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		14.557	- nt -
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		14.557	- nt -
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		14.757	- nt -
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		14.957	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.1	Xi măng							
2.1		Tại địa bàn Hải Phòng (trừ địa bàn Huyện Vĩnh Bảo, TP Thủy Nguyên, Huyện Cát Hải)	tấn	TCVN 6260-2009		CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		Giá tại nhà máy từ T4/2025
		+Vận chuyển bằng đường bộ:						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.518.981	
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.537.500	
		+Vận chuyển bằng đường thủy:						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.455.093	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.473.611	- nt -
2.2		Tại địa bàn Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.441.759	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.460.278	- nt -
2.3		Tại địa bàn TP Thủy Nguyên - Hải Phòng	tấn	TCVN 6260-2009		CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.500.833	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.519.352	- nt -
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy						
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.398.981	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.417.500	- nt -
2.4		Tại địa bàn Huyện Cát Hải - Hải Phòng (trừ thị trấn Cát Bà- Huyện Cát Hải- Hải Phòng vận chuyển bằng đường thủy)	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao.		1.428.148	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.446.667	- nt -
2.5		Tại địa bàn thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng bằng đường thủy:	tấn	TCVN 6260-2009				
		Xi măng			PCB30 - Bao		1.305.093	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.323.611	- nt -
2.6		- Xi măng PCB 30 bao PK công trình	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao		1.064.815	- nt -
		- Xi măng PCB 40 bao PK công trình			PCB40 - Bao		1.083.333	- nt -
2.7		- Xi măng PCB 30 bao KPK đa dụng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao KPK đa dụng		1.203.704	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2.8		- Xi măng PCB 40 bao KPK đa dụng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - Bao KPK đa dụng		1.222.222	- nt -	
2.9		-Xi măng PCB40 rời	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - rời		907.407	- nt -	
2.10		- Xi măng PCB 40 rời tại gói thầu 18,19 cầu Tiên Thanh, gói 19 cầu vượt sông Hóa	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40 - rời		837.963	- nt -	
2.11		- Xi măng PCB 40R tại trạm trộn bê tông Kim Long	tấn	TCVN 6260-2009	PCB40R	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐĂNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681	907.407	- nt -	
2.12		- Xi măng PC 40 rời	tấn	TCVN 6260-2009	PC40 - rời		1.092.593	- nt -	
2.13		- Xi măng PCB 30 bao VN-DRAGON Cement	tấn	TCVN 6260-2009	PCB 30 bao VN-DRAGON Cement		972.222	- nt -	
2.14		- Xi măng PCB 40 bao VN-DRAGON Cement	tấn	TCVN 6260-2009	PCB 40 bao VN-DRAGON Cement		990.741	- nt -	
2.1	Xi măng	Vận chuyển đường thủy							
		Xi măng	tấn	TCVN6260: 2020	PCB30 - Bao	XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐĂNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	1.505.000	Giá bán tại nhà máy Trảng kên áp dụng từ 01/4/2025	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.533.000		
		Vận chuyển đường bộ							
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao		1.523.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.551.000		
		Vận chuyển đường bộ							
		Xi măng	tấn		PCB30 - Rời		848.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời		879.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp		939.000		
		Xi măng	tấn		TCVN 2682:2020		PC50 - Rời		1.090.000
		Xi măng	tấn		TCVN 6067:2018		Rời PCmsr 50 (Xi măng pooc lăng bền Sun phát)		1.105.000
		Xi măng	tấn	TCVN 4316:2007	Rời PCbfs 40 (Xi măng pooc lăng xi lò cao)	909.000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
3	Bê tông thương phẩm										
3.1	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông				CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240		Giá từ T4/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình			
		Bê tông mác 100	m3	TCVN 9340:2012	độ sụt 12±2, R28		910.000				
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		950.000				
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		1.000.000				
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.050.000				
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.100.000				
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.130.000				
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.160.000				
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.190.000				
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.220.000				
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.230.000				
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.280.000				
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.290.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.330.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.350.000				
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.450.000				
		Bê tông mác 650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.510.000				
		Bê tông mác 500	m3		độ xòe 60±10, R28		1.390.000		- nt -		
		Bê tông mác 600	m3		độ xòe 60±10, R28		1.490.000		- nt -		
		Bê tông mác 650	m3		độ xòe 60±10, R28		1.570.000		- nt -		
		Bê tông mác 700	m3		độ xòe 60±10, R28		1.640.000		- nt -		
		Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m ³									
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia									
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R14		30.000	Giá từ T4/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình			
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R7		50.000				
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R3		100.000				
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R14		40.000				
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R7		60.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B6		40.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B8		60.000	- nt -			
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B10		80.000				
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B12		100.000				
		Bê tông có phụ gia bền Sunfat	m3				300.000				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3.2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm		TCVN 3105:1993		CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỞ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279		Giá từ T4/2025 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông thương phẩm M100	m3		độ sụt 12±2, R28		870.000	
		Bê tông thương phẩm M150	m3		độ sụt 12±2, R28		920.000	
		Bê tông thương phẩm M200	m3		độ sụt 12±2, R28		970.000	
		Bê tông thương phẩm M250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.020.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.070.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.100.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.120.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.150.000	
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.150.000	
		Bê tông thương phẩm M400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.160.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông thương phẩm M450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.210.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.250.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.270.000	
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.330.000	
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.380.000	
		Bê tông thương phẩm M500	m3		độ sụt 60±10, R28		1.330.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600	m3		độ sụt 60±10, R28		1.400.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650	m3		độ sụt 60±10, R28		1.500.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M700	m3		độ sụt 60±10, R28		1.600.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bê tông nhựa nóng						
		Bê tông nhựa	tấn	TCVN 8860:2011	C9,5		1.430.000	Giá chưa bao gồm CPVC 4.500đ/tấn/km
		Bê tông nhựa	tấn		C12,5		1.390.000	
		Bê tông nhựa	tấn		C19		1.360.000	

H. C
S
Y D
PHỐ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
4	Kết cấu thép								
4.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	TÔN AUSNAM				CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826		Giá từ T4/2025 tại địa bàn HP	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150)							
		AC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)		194.545		
		AC11	m2		0,47mm (11 sóng)		198.182		
		ATEK1000	m2		0,45mm (6 sóng)		195.455		
		ATEK1000	m2		0,47mm (6 sóng)		199.091	- nt -	
		ATEK1088	m2		0,45mm (5 sóng)		190.909	- nt -	
		ATEK1088	m2		0,47mm (5 sóng)		195.455	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)							- nt -
		AD11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (11 sóng)		180.909	- nt -	
		AD11	m2		0,47mm (11 sóng)		186.364	- nt -	
		AD06	m2		0,45mm (6 sóng)		181.818	- nt -	
		AD06	m2		0,47mm (6 sóng)		189.091	- nt -	
		AD05	m2		0,45mm (5 sóng)		178.182	- nt -	
		AD05	m2		0,47mm (5 sóng)		185.455	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100)							
		ADTile	m2	ASTM A755/A792/A94	0,42mm (6 sóng)		190.000	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150)							- nt -
		Alok 420	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm (3 sóng)		248.182	- nt -	
		Alok 420	m2		0,47mm (3 sóng)		253.636	- nt -	
		ASEAM 480	m2		0,45mm (2 sóng)		227.273	- nt -	
		ASEAM 480	m2		0,47mm (2 sóng)		231.818	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp							- nt -
		AR-EPS 0,40/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		360.000	- nt -	
		AR-EPS 0,45/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		375.455	- nt -	
		AR-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		380.000	- nt -	
		AR-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		392.727	- nt -	
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2							- nt -
		AP-EPS 0,35/50/0,35	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 11kg/m3		314.545	- nt -	
		AP-EPS 0,40/50/0,35	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		325.455	- nt -	
		AP-EPS 0,40/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		335.455	- nt -	
		AP-EPS 0,45/50/0,40	m2		tỷ trọng EPS 11kg/m3		347.273	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150							- nt -
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		282.727	- nt -	
		APU 1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		286.364	- nt -	
		APU 1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		279.091	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		APU1-0,47mm, lớp PU	m2		tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	283.636	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100						- nt -	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		262.727	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		269.091	- nt -	
		ADPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		259.091	- nt -	
		ADPU1-0,42mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		265.455	- nt -	
		Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,42mm		52.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,42mm		69.545	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,42mm		100.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm		57.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm		75.909	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm		110.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,47mm		58.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,47mm		77.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,47mm		112.727	- nt -	
		TÔN SUNTEK						- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,						- nt -	
		EC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,40mm (11 sóng)		122.727	- nt -	
		EC11	m2		0,45mm (11 sóng)		134.545	- nt -	
		EK106	m2		0,40mm (6 sóng)		123.636	- nt -	
		EK106	m2		0,45mm (6 sóng)		135.455	- nt -	
		EK108	m2		0,40mm (5 sóng)		120.909	- nt -	
		EK108	m2		0,45mm (5 sóng)		132.727	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE						- nt -	
		Elok 420-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A94	G550 (3 sóng)		195.455	- nt -	
		ESEAM 480-0,45mm	m2		G340 (2 sóng)		179.091	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm						- nt -	
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2	ASTM A755/A792/A94	tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		213.636	- nt -	
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		225.455	- nt -	
		EPU1-0,40mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		212.727	- nt -	
		EPU1-0,45mm, lớp PU	m2		tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		224.545	- nt -	
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,40mm	40.000	- nt -		
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,40mm	51.818	- nt -		
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,40mm	72.727	- nt -		
		Tôn khổ rộng 300mm	md		dày 0,45mm	43.636	- nt -		
		Tôn khổ rộng 400mm	md		dày 0,45mm	56.364	- nt -		
		Tôn khổ rộng 600mm	md		dày 0,45mm	80.909	- nt -		

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM
- SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI.
TEL: 0818999826

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
5	Cấu kiện bê tông đúc sẵn								
5.1	Bê tông đúc sẵn	Sản phẩm Bê tông giả đá					CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH ⁽¹⁾ - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903		
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen	m2	TCVN 6476:1999	KT 40x40x5 (± 2mm) , đá 1x1, M≥250	140.000		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ	m2		KT 30x60x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250	148.000			
		Gạch dẫn hướng, dùng bước (chấm bi)	m2		KT 30x30x5 (± 2mm) đá 1x1, M≥250	150.000			
		Gạch trồng cỏ số 8	m2		KT 40x20x10, đá 1x1, M≥250	155.000			
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250	145.000		- nt -	
		Sản phẩm bê tông thường							
		Gạch trồng cỏ số 8	m2		KT 40x20x10 đá 1x1, M≥250	125.000		- nt -	
		Gạch trồng cỏ số 8 lỗ	m2		KT 39x26x8 đá 1x1, M≥250	120.000		- nt -	
		Bó via BTXM loại hàm ếch không sắt	viên		M300	129.000		- nt -	
		Bó via BTXM loại hàm ếch có sắt	viên		M350	139.000		- nt -	
		5.2	Bê tông đúc sẵn	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95	viên	QCVN 16:2019/ BXD		200x95x60mm, M10	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888
Gạch bê tông đặc EBERA X01-105	viên			220x105x60mm, M10	1.680				
Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02	viên			220x105x60mm, M5	1.580				
Gạch bê tông 3 vách EBERA X03	viên			390x150x190mm, M7.5	9.850		- nt -		
Gạch bê tông 2 vách EBERA X04	viên			220x105x130mm, M7.5	2.880		- nt -		
Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100	viên			390x100x130mm, M7.5	4.780		- nt -		
Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170	viên			390x170x130mm, M7.5	8.800		- nt -		
Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200	viên			390x200x130mm, M7.5	9.350		- nt -		
Gạch bê tông đặc EBERA (gạch xây không trát)	viên			220x105x60mm, M10 , T01	3.680		- nt -		
Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2			TCVN 6476:1999	200x100x60, M300, C01 màu ghi	158.000	- nt -		
Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2				225x112x60, M300 C02-60, màu ghi	158.000	- nt -		
Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA	m2				225x112x80, M400 C02-80 , màu ghi	185.000	- nt -		
Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA	m2				200x170x60, M300 C03, màu ghi	175.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA	m2	9	230x200x60, M300 C04 , màu ghi		175.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA	m2		600x300x60, M300 C05 , màu ghi		175.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn trống có EBERA	m2		390x260x80, M300 C07 , màu ghi		168.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Nhựa đường							
6.1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - Xá				CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐÔNG ĐÀ, HN; TEL: 02438513206		Giá tại kho Thượng Lý - Hồng Bàng từ T4/2025
		Nhựa đường	kg		60/70 xá		14.500	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		11.400	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		12.900	
		Nhũ tương gốc axit	kg		60% - Xá		11.900	
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 1 - Xá		19.600	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 3 - Xá		19.300	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Xá		19.700	- nt -
		Loại nhựa đường - Phuy						- nt -
		Nhựa đường	kg		60/70 Phuy		16.300	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1- phuy		13.900	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 -Phuy		15.400	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Phuy		22.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
7	Vật liệu hoàn thiện								
7.1.1	Sơn	Hệ thống sơn giao thông					CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976		
		Sơn giao thông Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng	25.000		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Sơn giao thông Joline	kg		(vàng) phẳng 1	25.500			
		Joline Primer (sơn lót)	lit		cho hệ nhiệt dẻo	66.700			
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng	150.300			
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen	150.300			
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng	173.700			
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ	173.700		- nt -	
		Hạt phản quang	kg		loại A	24.300		- nt -	
		Sơn tường nhà							
		Bột trét cao cấp Jolia	kg	TCVN 7239:2014	Jolia	6.400	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP		
		Bột bả tường	kg		nội thất Sp Filler	10.350			
		Bột bả tường	kg		nội thất Splus	6.400			
		Bột bả	kg		ngoại thất Jplus	9.850			
		Sơn nội thất	lit	TCVN 16:2019/BXD	Altin	75.200			
		Sơn ngoại thất	lit		Altex	114.300			
		Sơn nội thất	lit		Jony Int	45.700			
		Sơn ngoại thất	lit		Jony Int Ext.H	106.500			
		Sơn lót nội thất	lit		Fotin	95.000			
		Sơn lót ngoại thất	lit		Fotex	157.000	- nt -		
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext	102.000			
		Sơn nội thất	lit	Bella	55.000				
7.1.2	Sơn	A. Bột bả					CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009		
		Skimcoat nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40 kg	497.000		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40 kg	325.000			
		Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40 kg	406.000			
		Weathergard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40 kg	611.000			
		B. Sơn nội thất							
		Matex Sealer	kg	QCVN 16:2023/BXD	17 lít	1.818.000			
		Odour-less Sealer		QCVN 16:2023/BXD	18 lít	3.350.000			
		Vatex	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít	1.122.000			
		Matex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	2.306.000			
		Odour-less crvt	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	3.749.000		- nt -	
		Odour-less crvt & kháng khuẩn	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít	3.562.000			
		Odour-less all in one bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	6.418.000		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Spot-less Plus	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	5.174.000	
		Odour-less Spot-less	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		5.472.000	- nt -
		Matex Light	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		1.884.000	
		Super Easy Wash	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		2.777.000	- nt -
		Interior Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		2.900.000	
		Spot-less Perfect	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.786.000	- nt -
		Litex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		835.000	- nt -
		Matex Sắc Màu Dịu Mát	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		1.522.000	- nt -
		Odour-less Bóng Sang Trọng	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		3.212.000	- nt -
		C. Sơn ngoại thất						
		Super Matex Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	17 lít		2.868.000	- nt -
		Weathergard Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.654.000	- nt -
		Super Matex		QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.004.000	- nt -
		Supergard	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.960.000	- nt -
		Weathergard Plus+	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		9.144.000	- nt -
		Weathergard Plus+	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		7.778.000	- nt -
		Superbond	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.377.000	- nt -
		Weatherbond	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		6.333.000	- nt -
		Weatherbond Flex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		7.916.000	- nt -
		Dan uni	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.711.000	- nt -
		Weatherbond Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.954.000	- nt -
		Weatherbond Flex Sealer	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		4.597.000	- nt -
		Super Litex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		2.651.000	- nt -
		Weatherbond Coast Pro	lit	QCVN 16:2023/BXD	18 lít		9.499.000	- nt -
		Weathergard Hitex	lit	QCVN 16:2023/BXD	15 lít		5.775.000	- nt -
		D. Sơn chống thấm						
		WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	18 kg		4.162.000	- nt -
		WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20 kg		4.278.000	- nt -
		WP 200 Expert		QCVN 16:2023/BXD	18 lít		3.850.000	
		WP 200 Plus		QCVN 16:2023/BXD	18 kg		4.202.000	- nt -
7.1.3	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất				CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ		
		Jotashield Antifade Colors (new)	lít	QCVN 16:2019/BXD			326.593	Giá từ T4/2025 tại công trình
		Jotashield Color Extreme	lít				403.490	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Tough Shield	lít	TCVN 8652:2020		01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144	136.898	địa bàn HP	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất							
		Majestic True Beauty	lít	QCVN 16:2019/BXD			232.484	- nt -	
		Essence Easy Clean (new)	lít				182.727	- nt -	
		Jotaplast	lít				73.903	- nt -	
		Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất							
		Jotashield Primer	lít	TCVN 8652:2020			203.796	- nt -	
		Jotasealer	lít				147.112	- nt -	
		Bột trét							
		Jotun interior & exterior putty	kg	TCVN 7239:2014			11.250	- nt -	
		Jotun Skimcoat	kg				8.000	- nt -	
		7.1.4	Sơn	NHÃN HIỆU INFOR					CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM ; ĐC: LÔ 2, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP DI TRẠCH, XÃ DI TRẠCH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI; ĐT: 0989.680216
Bột bả									
Bột bả tường nội thất cao cấp	Kg			TCVN 7239:14	40Kg/Bao	9.500			
Bột bả tường chống thấm ngoại thất	Kg			TCVN 7239:14	40Kg/Bao	11.300			
Sơn tường dạng nhũ tương									
Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	184.800			
Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	156.500			
Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	229.800			
Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	263.000	- nt -		
Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng	144.000	- nt -		
Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	96.800	- nt -		
Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	145.000	- nt -		
Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	97.900	- nt -		
Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	187.000	- nt -		
Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	155.600	- nt -		
Sơn bóng nội thất E5000	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	189.500	- nt -		
Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	lít			QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	208.000	- nt -		
Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	lít			QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	235.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn nội thất bán bóng A 68	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		142.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất E100	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		24.400	- nt -
		Sơn mịn nội thất E200	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		37.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		70.500	- nt -
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		82.300	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		98.100	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		59.800	- nt -
		NHÂN HIỆU VISENLEX						
		Bột bả						
		Bột bả tường nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239:14	40Kg/Bao		7.300	- nt -
		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 7239:15	40Kg/Bao		8.500	- nt -
		Sơn tường dạng nhũ tương						
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		162.900	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		214.100	- nt -
		Sơn bán bóng ngoại thất V800	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		186.200	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon		254.000	- nt -
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng		122.000	- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM ; ĐC: LÔ 2, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP DI TRẠCH, XÃ DI TRẠCH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI; ĐT: 0989.680216	94.900	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		143.500	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		96.800	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		225.100	- nt -
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		145.100	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		174.000	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		191.400	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon		228.800	- nt -
		Sơn bán bóng nội thất V600	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		133.500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn mịn nội thất Sally S300	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		24.400	- nt -
		Sơn mịn nội thất V50	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		34.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		71.000	- nt -
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		80.100	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất ECO	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		58.600	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng		97.000	- nt -



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	Vật tư điện							
7.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HOMICO SMD 02				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666		
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 30W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 50W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 100W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6.800.000	Giá từ T4/2025 đến chân công trình
		Công suất 60W	Bộ				7.200.000	
		Công suất 70W	Bộ				7.800.000	
		Công suất 80W	Bộ				8.500.000	
		Công suất 100W	Bộ				10.000.000	
		Công suất 120W	Bộ				11.200.000	
		Công suất 150W	Bộ				12.700.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				14.300.000	- nt -
		Công suất 250W	Bộ				15.000.000	- nt -
		Đèn đường LED HOMICO SMD 45						
		Công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm - 5,5kg (sử dụng từ 30W-90W), 684x290x110mm - 6,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 786x290x110mm - 8,6kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		5.900.000	- nt -
		Công suất 60W	Bộ				6.300.000	- nt -
		Công suất 70W	Bộ				6.700.000	- nt -
		Công suất 80W	Bộ				7.100.000	- nt -
		Công suất 100W	Bộ				8.200.000	- nt -
		Công suất 120W	Bộ				8.500.000	- nt -
		Công suất 150W	Bộ				10.500.000	- nt -
		Công suất 200W	Bộ				11.700.000	- nt -
		Công suất 250W	Bộ				12.300.000	- nt -
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT	đèn HM-NEMA-R4-MO		2.500.000	- nt -
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ	Bộ		có khả năng kết nối trung tâm tại tủ		65.200.000	- nt -
		Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp						
		Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)	KT 1000x600x350mm		13.580.000	- nt -
		Tủ điện ĐKCS Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ		KT 1200x600x350mm		15.350.000	- nt -
		Cột đèn chiếu sáng						- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=6m	Cột		dày 3mm		2.694.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=7m	Cột		dày 3mm		3.292.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=8m	Cột	ISO 9001-2015, ISO 14001:2015, BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	dày 3mm	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	4.164.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=9m	Cột		dày 4mm		5.760.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=10m	Cột		dày 4mm		6.768.000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=11m	Cột		dày 4mm		7.461.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=6m	Cột		D78- dày 3mm		2.904.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3mm		3.586.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=7m,	Cột		D78- dày 3.5mm		3.985.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=8m,	Cột		D78- dày 4mm		5.296.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m,	Cột		D78- dày 4mm		5.791.000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m,	Cột		D78- dày 4mm		6.106.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.032.000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2.090.000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1.990.000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,1m		4.889.000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		5.180.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 4mm		17.835.000	- nt -
		Cột đa giác 14m	Cột		D130mm, dày 5mm		22.785.000	- nt -
		Cột đa giác 17m	Cột		D150mm, dày 5mm		25.450.000	- nt -
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha	Bộ				3.550.000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4.516.000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		7.500.000	- nt -
7.2.2		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẤT, QUỐC OAI, X	2.897.799	Giá từ 4/2025 tại chân công trình địa bàn HP
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.		3.328.329	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	PHUNG XA, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	4.156.272	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.		4.404.654	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.		4.237.254	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.		4.854.312	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.		5.325.465	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.		5.942.563	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.		6.043.981	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.		7.255.789	- nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN	2.854.220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3.452.546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3.543.594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4.072.309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.065.101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.653.097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5.199.479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4.825.652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5.175.075	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.	THẠCH THÁI, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	6.104.859	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6.148.105	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.285.049	- nt -	
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng									
		Cần đèn PT01-D	cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vưon 1,5m		1.512.165	- nt -	
		Cần đèn PT02-D; PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.730.521	- nt -	
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.452.653	- nt -	
		Cần đèn PT01-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.358.123	- nt -	
		Cần đèn PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K; PT10-K; PT11-K; PT22-K	cái		cao 2m, vưon 1,5m		1.699.584	- nt -	
Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)									
Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)									
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60W-DIM 5 cấp	5.540.000	- nt -		
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp	6.960.000	- nt -		
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp	7.060.000	- nt -		
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	7.500.000	- nt -		
Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140									
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-DIM 5 cấp	4.440.000	- nt -		
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp	4.640.000	- nt -		
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	4.920.000	- nt -		
Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 80W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	8.136.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.680.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6.850.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120							
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.280.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.780.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w							
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W DIM 5 cấp		2.840.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		3.240.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3.420.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 740x285x115							
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 80W-DIM 5 cấp		4.004.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		4.340.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.560.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		5.850.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w							
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN	công suất 50W-DIM 5 cấp		5.250.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5.450.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.750.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 888	bộ	4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 125W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	5.990.000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.450.000	- nt -
Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w								
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN	công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp		3.500.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp		3.950.000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ	4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7.020.000	- nt -
Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w								
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4.916.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5.690.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6.750.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7.000.000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.								
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.050.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.350.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 120 W-DIM 5 cấp		7.150.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.550.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -
Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w								
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 7722-	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 80 W-DIM 5 cấp		6.400.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100 W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	6.885.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 120 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.880.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -	
Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC									
		Cu/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x16mm2		59.443	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x25mm2		91.947	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x35mm2		128.090	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x50mm2		176.136	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x70mm2		249.702	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x95mm2		348.470	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x120mm2		436.250	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x150mm2		543.664	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x185mm2		676.774	- nt -	
		Cu/PVC	m	1x240mm2	891.312		- nt -		
Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV									
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x6mm2		24.885	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		39.386	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		61.054	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2	93.692	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2	130.092	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2	178.161	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2	252.245	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2	350.683	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2	439.462	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2	547.053	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2	680.368	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x300mm2	895.461	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x400mm2	1.119.172	- nt -		
Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC									
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x1.5mm2	17.058	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2	25.434	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2	37.323	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2	53.824	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2	83.359	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2	127.695	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2	196.241	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2	270.796	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2		369.420	- nt -
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x6 +1x4mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	94.927	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x10+1x6mm2		146.699	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		227.720	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		349.570	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		459.651	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		493.802	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		640.769	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		677.929	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		904.648	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		953.189	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.122.384	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.192.060	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.438.523	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.526.603	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.815.919	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.898.368	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.182.367	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.265.970	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.362.512	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.850.828	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		2.947.532	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.068.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.555.717	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.677.949	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.873.790	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x4mm2		71.332	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x6mm2		102.721	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		161.538	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		247.457	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2		383.399	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2		530.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2		728.122	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2		1.031.943	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x95mm2		1.419.307	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2		1.777.599	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		2.213.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2		2.751.785	- nt -

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIẾU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CNI, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÁ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	3.617.171	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x300mm2		4.519.478	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x10mm2		49.145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x16mm2		69.770	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x25mm2		103.198	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x35mm2		139.748	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x50mm2		195.840	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x70mm2		267.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x95mm2		355.181	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x120mm2		442.077	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x150mm2		551.873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x185mm2		676.834	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x240mm2		867.422	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x300mm2		1.077.135	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x6mm2		60.298	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x10mm2		88.776	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x16mm2		130.903	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x25mm2		195.360	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x35mm2		262.355	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x50mm2		353.589	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x70mm2		498.450	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x95mm2		693.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x120mm2	862.204	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x150mm2	1.067.674	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x185mm2	1.327.045	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x240mm2	1.714.043	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x300mm2		2.165.455	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x6mm2		249.722	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x10mm2		374.998	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x16mm2		559.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x25mm2		842.066	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x35mm2		1.140.698	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x50mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	1.541.313	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x70mm2		2.187.337	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x95mm2		3.022.568	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x120mm2		3.775.229	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x150mm2		4.677.472	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x185mm2		5.790.792	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x240mm2		7.583.446	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x300mm2		9.436.241	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x4mm2		77.409	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x6mm2		106.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		161.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		243.265	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		367.985	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x35mm2		500.947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		678.525	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		988.606	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x95mm2		1.338.013	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		1.673.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2.071.579	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		2.568.345	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		3.358.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x300mm2		4.188.619	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x10+1x6mm2		147.556	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		222.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		335.813	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		434.783	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		467.993	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		599.619	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		634.752	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		872.468	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		916.958	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.177.395	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.248.016	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi	3x120+1x70mm2		1.500.413	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	3x120+1x95mm2		1.591.007	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	(QC2004-23)	3x150+1x95mm2		1.889.904	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.972.571	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.260.389	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.347.085	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.445.622	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.937.331	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		3.037.259	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.160.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.653.703	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.782.855	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.980.386	- nt -
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV						

CÔNG TY CP
ĐIỆN CHIỀU
SÁNG PHÚ
THẮNG - ĐỊA
CHỈ: LÔ SỐ
CN1, KCN
THẠCH THẮT,
QUỐC OAI, X
PHÙNG XÁ, H
THẠCH THẮT,
TP HÀ NỘI, ĐT:
0968646147

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		2x16 mm2	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)			13.205	- nt -
		2x25 mm3	m				19.190	- nt -
		2x35 mm4	m				23.600	- nt -
		2x50 mm5	m				36.500	- nt -
		4x16 mm6	m				24.795	- nt -
		4x25 mm2	m				33.800	- nt -
		4x35 mm2	m				46.140	- nt -
		4x50 mm2	m				62.795	- nt -
		4x70 mm2	m				79.200	- nt -
		4x95 mm2	m				113.050	- nt -
		4x120 mm2	m				136.800	-nt -
7.2.3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
		CVV	m	TCVN 5935-1	1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV		6.400	
		CVV	m		1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV		8.210	
		CVV	m		6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV		24.310	
		CVV	m		25 - 0,6/1kV		87.340	
		CVV	m		50 - 0,6/1kV		161.810	
		CVV	m		95 - 0,6/1kV		316.000	- nt -
		CVV	m		150 - 0,6/1kV		488.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V		18.340	- nt -
		CVV	m		2x4 (2x7/0,85) - 300/500V		38.930	- nt -
		CVV	m		2x10 (2x7/1,35) - 300/500V		86.830	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V		24.210	- nt -
		CVV	m		3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V		35.840	- nt -
		CVV	m		3x6 (3x7/1,04) - 300/500V		74.780	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V		30.800	- nt -
		CVV	m		4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V		45.630	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	2x16 - 0,6/1kV		134.620	- nt -
		CVV	m		2x25 - 0,6/1kV		195.190	- nt -
		CVV	m		2x150 - 0,6/1kV		1.021.760	- nt -
		CVV	m		2x185 - 0,6/1kV		1.271.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16 - 0,6/1kV		186.330	- nt -
		CVV	m		3x50 - 0,6/1kV		502.020	- nt -
		CVV	m		3x95 - 0,6/1kV		975.720	- nt -
		CVV	m		3x120 - 0,6/1kV		1.263.090	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	4x16 - 0,6/1kV		239.170	- nt -
		CVV	m		4x25 - 0,6/1kV		361.840	- nt -
		CVV	m		4x50 - 0,6/1kV		661.470	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		CVV	m		4x120 - 0,6/1kV	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (0222)2220456	1.673.440	- nt -	
		CVV	m		4x185 - 0,6/1kV		2.487.040	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10 - 0,6/1kV		224.850	- nt -	
		CVV	m		3x25+1x16 - 0,6/1kV		331.150	- nt -	
		CVV	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		588.650	- nt -	
		CVV	m		3x95+1x50 - 0,6/1kV		1.135.470	- nt -	
		CVV	m		3x120+1x70 - 0,6/1kV		1.497.620	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DATA	m	TCVN 5935-1	25 - 0,6/1kV		119.790	- nt -	
		CVV/DATA	m		50 - 0,6/1kV		200.750	- nt -	
		CVV/DATA	m		95 - 0,6/1kV		359.060	- nt -	
		CVV/DATA	m		240 - 0,6/1kV		859.540	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV		61.700	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		108.050	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x50 - 0,6/1kV		375.020	- nt -	
		CVV/DSTA	m		2x150 - 0,6/1kV		1.105.810	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x6 - 0,6/1kV		101.350	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x16 - 0,6/1kV		208.270	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x50 - 0,6/1kV		534.260	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x185 - 0,6/1kV		1.980.380	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5 - 0,6/1kV		89.610	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x16+1x10 - 0,6/1kV		250.600	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		628.510	- nt -	
		CVV/DSTA	m		3x240+1x120 - 0,6/1kV		3.107.510	- nt -	
		Dây đồng trần xoắn							
		C - 10	m	TCVN -5064			31.920	- nt -	
		C - 50	m				159.160	- nt -	
		Cáp điện kế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		DK - CVV	m	TCVN 5935-1	2x4 - 0,6/1kV		52.430	- nt -	
		DK - CVV	m		2x10 - 0,6/1kV		105.370	- nt -	
		DK - CVV	m		2x35 - 0,6/1kV		283.560	- nt -	
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
		DVV	m	TCVN 5935-1	2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV		19.370	- nt -	
		DVV	m		10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV		104.750	- nt -	
		DVV	m		19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV		299.940	- nt -	
		DVV	m		37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV		368.530	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV/Sc	m	TCVN 5935-1	3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: Lô D1-3 khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ĐT: (02222)2220456	36.670	- nt -
		DVV/Sc	m		8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV		102.790	- nt -
		DVV/Sc	m		30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV		325.270	- nt -
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
		CX1V/WBC	m	TCVN 5935-2	95 - 12/20(24)kV		376.980	- nt -
		CX1V/WBC	m		240 - 12/20(24)kV		886.930	- nt -
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV						
		AV	m	AS/NZS 5000.1	16 - 0,6/1kV		7.310	- nt -
		AV	m		35 - 0,6/1kV		13.420	- nt -
		AV	m		120 - 0,6/1kV		41.870	- nt -
		AV	m		500 - 0,6/1kV		166.420	- nt -
		Dây nhôm lõi thép						
		ACSR	m	TCVN 5064	50/8 (6/3,2+1/3,2)	17.600	- nt -	
		ACSR	m		95/16 (6/4,5+1/4,5)	34.090	- nt -	
		ACSR	m		240/32 (24/3,6+7/2,4)	84.870	- nt -	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
		LV	m	TCVN 6447/AS 3560	ABC - 2x50 - 0,6/1kV	40.920	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
		VC/FR	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CATC	1x25 - 0,6/1kV	93.830	- nt -	
		VC/FR	m		1x240 - 0,6/1kV	815.140	- nt -	
		Ống luồn dây điện						
		Ống luồn tròn F16	ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN7417-21	dài 2,9m	22.870	- nt -	
		Ống luồn cứng F16	ống		1250N - CA16H	26.540	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	BSEN 61386-22;BS4607;TCVN7417-22	CAF-16	213.790	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn		CAF-20	296.910	- nt -	
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V						
		VC	m	TCVN6610-3	0,50 (F0,80) - 300/500V	2.250	- nt -	
		VC	m		1,00 (F1,13) - 300/500V	3.730	- nt -	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)						
		VCmd	m	TC AS/NZS 5000.1	2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	4.260	- nt -	
		VCmd	m		2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	6.020	- nt -	
		VCmd	m		2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	7.710	- nt -	
		VCmd	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	10.990	- nt -	
		VCmd	m		2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	17.820	- nt -	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Vcmo	m	TCVN6610-5	2x1 (2x32/0,2) - 300/500V		8.860	- nt -	
		Vcmo	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V		12.480	- nt -	
		Vcmo	m		2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V		45.420	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)							
		CV	m	TC AS/NZS 5000.1	1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV		5.720	- nt -	
		CV	m		2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV		9.320	- nt -	
		CV	m		10 (7/1,35) - 0,6/1kV		34.300	- nt -	
		CV	m		50 - 0,6/1kV		155.020	- nt -	
		CV	m		240 - 0,6/1kV		778.890	- nt -	
		CV	m		300 - 0,6/1kV		976.960	- nt -	
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)							
		CXV/SE-DSTA	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	3x50 - 12/20(24)kV		941.730	- nt -	
		CXV/SE-DSTA	m		3x400 - 12/20(24)kV		4.781.050	- nt -	
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							
		H1Z2Z2	m	BS EN 50618	K - 4 - 1,5kV DC		22.040	- nt -	
		H1Z2Z2	m	TUV Pfg 1990/05.12	K - 6 - 1,5kV DC		31.420	- nt -	
		H1Z2Z2	m	IEC 60754-1	K - 300 - 1,5kV DC		1.207.880	- nt -	
7.2.4	Vật tư ngành điện	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088			
VCm-D		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Dẹt 2x4,0mm2	36.091		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP		
VCm-D		m		Dẹt 2x6,0mm2	53.400				
VCm-D		m		Dẹt 3x0,75mm2	12.300				
Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 2x0,75mm2	9.400				
VCm-T		m		Tròn 2x2,5mm2	25.800				
VCm-T		m		Tròn 2x4,0mm2	39.300		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 2x6,0mm2	58.200		- nt -		
Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 3x0,75mm2	13.200		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 3x1,0mm2	16.300		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 3x1,5mm2	22.800		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 3x2,5mm2	37.100		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 3x4,0mm2	56.100		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 3x6,0mm2	83.900		- nt -		
Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)									
VCm-T		m	IEC60227-3/IEC 60227-5	Tròn 4x0,75mm2	17.100		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 4x1,0mm2	21.600		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 4x1,5mm2	29.900		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 4x2,5mm2	48.200		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 4x4,0mm2	73.500		- nt -		
VCm-T		m		Tròn 4x6,0mm2	109.000		- nt -		
Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)									
Cáp CV		m	IEC60502-1/IEC 60228	-10mm2	36.818		- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088		
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x4mm2		19.000	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x6mm2		26.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-1x25mm2		101.364	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x4mm2		38.091	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x6mm2		52.818	- nt -
		Cáp CVV	m		-2x25mm2		199.273	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x4mm2		56.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2		78.727	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x25mm2		288.182	- nt -
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	C12613x4mm2+1x2,5mm2		71.636	- nt -
		Cáp CVV	m		-3x6mm2+1x4mm2		100.000	- nt -
		Cáp CVV	m		3x25mm2+1x16mm2		354.000	- nt -
		Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)						
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-4x4mm2		73.455	- nt -
		Cáp CVV	m		-4x6mm2		101.818	- nt -
		Cáp CVV	m				379.727	- nt -
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x1,5mm2		7.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x2,5mm2		11.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x4mm2		18.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x6mm2		26.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x10mm2		38.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x16mm2		62.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x25mm2		99.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x35mm2		135.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x50mm2		186.364	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x70mm2		263.636	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x95mm2		368.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x120mm2		455.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x150mm2		570.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x185mm2		717.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x240mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-1x300mm2		1.180.000	- nt -
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x1,5mm2		17.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x2,5mm2		26.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x4mm2		38.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x6mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x10mm2		85.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x16mm2		131.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x25mm2		200.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x35mm2		272.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x50mm2		372.727	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x70mm2		540.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x95mm2		738.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x120mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x150mm2		1.123.636	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m		-3x1,5mm2		26.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x2,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x4mm2		56.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x6mm2		80.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x10mm2		125.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x16mm2		188.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x25mm2		300.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x35mm2		408.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x50mm2		600.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x70mm2		811.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x95mm2		1.071.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x120mm2		1.326.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x150mm2		1.665.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x185mm2		2.090.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x240mm2		2.663.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x300mm2		3.440.909	- nt -	
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		45.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x4mm2+1x2,5mm2		66.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x6mm2+1x4mm2		95.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x10mm2+1x6mm2		146.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x16mm2+1x10mm2		227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x10mm2		325.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm2+1x16mm2		445.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x16mm2		470.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm2+1x25mm2		609.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x25mm2		700.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm2+1x35mm2		863.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x35mm2		948.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm2+1x50mm2		1.227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x50mm2		1.308.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm2+1x70mm2		1.500.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x70mm2		1.640.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm2+1x95mm2		1.800.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x70mm2		1.990.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x95mm2	2.089.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+1x120mm2	2.318.182	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x95mm2	2.525.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x120mm2	2.613.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x150mm2	3.018.182	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x120mm2	3.127.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x150mm2	3.280.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x185mm2	3.827.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x150mm2	3.954.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x185mm2	4.281.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x240mm2	4.327.273	- nt -		
		Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-	4x1,5mm2	33.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x2,5mm2	50.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x4mm2	70.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x6mm2	104.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x10mm2	163.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x16mm2	250.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x25mm2	400.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x35mm2	554.545	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV	m	1/IEC 60228	4x50mm2		781.818	- nt -
		Cáp CXV	m		4x70mm2		1.081.818	- nt -
		Cáp CXV	m		4x95mm2		1.477.273	- nt -
		Cáp CXV	m		4x120mm2		1.827.273	- nt -
		Cáp CXV	m		4x150mm2		2.294.545	- nt -
		Cáp CXV	m		4x185mm2		2.875.455	- nt -
		Cáp CXV	m		4x240mm2		3.610.909	- nt -
		Cáp CXV	m		4x300mm2		4.585.455	- nt -
		Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	53.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x4mm2+2x2,5mm2		78.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x6mm2+2x4mm2		112.545	- nt -
		Cáp CXV	m		3x10mm2+2x6mm2		171.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x16mm2+2x10mm2		267.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x25mm2+2x16mm2		402.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x16mm2		512.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x25mm2		577.273	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x25mm2		721.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x35mm2		793.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x35mm2		1.009.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x50mm2		1.081.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x50mm2		1.356.364	- nt -
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x70mm2		1.493.636	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x70mm2		1.741.818	- nt -
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x95mm2		1.950.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x70mm2		2.066.364	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x95mm2		2.265.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x120mm2		2.422.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x95mm2		2.639.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x120mm2		2.812.727	- nt -
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x150mm2		3.029.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x120mm2		3.389.091	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x150mm2		3.605.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x185mm2		3.865.455	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x150mm2		4.254.545	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x185mm2		4.470.909	- nt -
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x240mm2		4.874.545	- nt -
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	1x10mm2		53.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x16mm2		76.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x25mm2		113.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x35mm2		150.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x50mm2		200.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x70mm2		290.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x95mm2		390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x120mm2		486.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x150mm2		600.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x185mm2		754.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x240mm2		954.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		1x300mm2		1.227.273	- nt -
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m		2x1,5mm2		27.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x2,5mm2		39.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x4mm2		50.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	2x6mm2		65.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x10mm2		94.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x16mm2		146.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x25mm2		218.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x35mm2		295.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x50mm2		390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x70mm2		563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x95mm2		772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x120mm2		981.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		2x150mm2		1.181.818	- nt -
Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	39.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2		50.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2		66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2		90.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2		140.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2		204.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2		322.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2		436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2		609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2		854.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2		1.136.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2		1.384.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2		2.163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2		2.758.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m	3x300mm2	3.454.545	- nt -		
Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+1x1,5mm2		55.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+1x2,5mm2		80.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+1x4mm2		113.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+1x6mm2		163.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+1x10mm2		245.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x10mm2		352.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x16mm2		465.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x16mm2		500.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x25mm2		627.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x25mm2		722.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x35mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x35mm2		1.000.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x50mm2		1.272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x50mm2		1.372.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x70mm2		1.572.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x70mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x95mm2		1.818.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x70mm2		2.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x95mm2		2.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x120mm2		2.390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x95mm2		2.609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x120mm2		2.709.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x150mm2		3.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x120mm2		3.181.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x150mm2		3.381.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x185mm2		3.927.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT)(*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x150mm2		4.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x185mm2		4.318.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x240mm2		4.500.000	- nt -
		Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x1,5mm2		45.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x2,5mm2		61.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x4mm2		83.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x6mm2		115.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x10mm2		179.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x16mm2		272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x25mm2		436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x35mm2		590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x50mm2		863.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x70mm2		1.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x95mm2		1.590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x120mm2		1.954.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x150mm2		2.409.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x185mm2		3.018.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x240mm2		3.772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x300mm2		4.740.909	- nt -
		Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)						
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THÀNH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+2x2,5mm2		91.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+2x4mm2		131.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+2x6mm2		189.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+2x10mm2		280.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+2x16mm2		430.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x16mm2		536.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x25mm2		634.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x25mm2		776.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x35mm2		833.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x35mm2		1.033.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x50mm2		1.174.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x50mm2		1.436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x70mm2		1.563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x70mm2		1.836.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+2x95mm2		2.024.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x70mm2		2.254.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x95mm2		2.339.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+2x120mm2		2.570.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x95mm2		2.738.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x120mm2		2.969.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+2x150mm2		3.304.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x120mm2		3.524.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x150mm2		3.829.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+2x185mm2		4.027.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x150mm2		4.321.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x185mm2		4.636.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+2x240mm2		5.013.636	- nt -

CÔNG TY CP
CƠ ĐIỆN TRẦN
PHÚ TRAFUCO -
ĐỊA CHỈ: SỐ 41
PHƯƠNG LIỆT -
THÀNH XUÂN -
HÀ NỘI, ĐT: 096
8217088

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Vật liệu nước							
7.3.1	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		Giá từ T4/2025
		Ống HDPE(PE100)						tại
		DN20 (PN16)	m				7.727	công
		DN20 (PN20)	m				9.091	trình
		DN25 (PN12.5)	m				9.818	địa bàn
		DN25 (PN16)	m				11.727	HP
		DN25 (PN20)	m				13.727	- nt -
		DN32 (PN10)	m				13.182	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m				16.091	- nt -
		DN32 (PN16)	m				18.818	- nt -
		DN32 (PN20)	m				22.636	- nt -
		DN40 (PN8)	m				16.636	- nt -
		DN40 (PN10)	m				20.091	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m				24.273	- nt -
		DN40 (PN16)	m				29.182	- nt -
		DN40 (PN20)	m				34.636	- nt -
		DN50 (PN8)	m				25.818	- nt -
		DN50 (PN10)	m				30.818	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m				37.091	- nt -
		DN50 (PN16)	m				45.273	- nt -
		DN50 (PN20)	m				53.545	- nt -
		DN63 (PN8)	m				40.091	- nt -
		DN63 (PN10)	m				49.273	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				59.727	- nt -
		DN63 (PN16)	m				71.182	- nt -
		DN63 (PN20)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN8)	m				57.000	- nt -
		DN75 (PN10)	m				70.273	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				84.727	- nt -
		DN75 (PN16)	m				101.091	- nt -
		DN75 (PN20)	m				120.727	- nt -
		DN90 (PN8)	m				90.000	- nt -
		DN90 (PN10)	m				99.727	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				120.545	- nt -
		DN90 (PN16)	m				144.727	- nt -
		DN90 (PN20)	m				173.273	- nt -
		DN110 (PN6)	m				97.273	- nt -
		DN110 (PN8)	m				120.818	- nt -
		DN110 (PN10)	m				151.091	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				180.545	- nt -
		DN110 (PN16)	m				218.000	- nt -
		DN110 (PN20)	m				262.364	- nt -
		DN125 (PN6)	m				125.818	- nt -
		DN125 (PN8)	m				156.000	- nt -
		DN125 (PN10)	m				190.727	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				232.455	- nt -
		DN125 (PN16)	m				282.000	- nt -
		DN125 (PN20)	m				336.273	- nt -

V.C
SỞ
ID
PHỐ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN140 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	157.909	- nt -
		DN140 (PN8)	m				194.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				238.091	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				288.364	- nt -
		DN140 (PN16)	m				349.636	- nt -
		DN140 (PN20)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				206.909	- nt -
		DN160 (PN8)	m				255.091	- nt -
		DN160 (PN10)	m				312.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				376.273	- nt -
		DN160 (PN16)	m				462.364	- nt -
		DN160 (PN20)	m				551.636	- nt -
		DN180 (PN6)	m				258.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				321.182	- nt -
		DN180 (PN10)	m				393.909	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				479.727	- nt -
		DN180 (PN16)	m				581.636	- nt -
		DN180 (PN20)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				321.091	- nt -
		DN200 (PN8)	m				400.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				493.636	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				587.818	- nt -
		DN200 (PN16)	m				727.727	- nt -
		DN200 (PN20)	m				867.727	- nt -
		DN225 (PN6)	m				402.818	- nt -
		DN225 (PN8)	m				503.818	- nt -
		DN225 (PN10)	m				606.727	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				743.091	- nt -
		DN225 (PN16)	m				889.727	- nt -
		DN225 (PN20)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				499.000	- nt -
		DN250 (PN8)	m				614.818	- nt -
		DN250 (PN10)	m				751.727	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				923.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.106.909	- nt -
		DN250 (PN20)	m				1.324.364	- nt -
		DN280 (PN6)	m				618.818	- nt -
		DN280 (PN8)	m				784.273	- nt -
		DN280 (PN10)	m				936.636	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.158.364	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.387.273	- nt -
		DN280 (PN20)	m				1.658.818	- nt -
		DN315 (PN6)	m				789.091	- nt -
		DN315 (PN8)	m				982.455	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.192.727	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.448.818	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.756.000	- nt -
		DN315 (PN20)	m				2.113.182	- nt -
		DN355 (PN6)	m				1.002.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN355 (PN8)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.235.455	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.515.727	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.837.545	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.229.273	- nt -
		DN355 (PN20)	m				2.680.727	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.264.455	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.584.364	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.926.000	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.326.364	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.841.000	- nt -
		DN400 (PN20)	m				3.414.182	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.615.909	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.988.727	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.433.727	- nt -
		DN450 (PN12.5)	m				2.941.364	- nt -
		DN450 (PN16)	m				3.595.909	- nt -
		DN450 (PN20)	m				4.316.091	- nt -
		DN500 (PN6)	m				1.967.909	- nt -
		DN500 (PN8)	m				2.467.091	- nt -
		DN500 (PN10)	m				3.026.455	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				3.660.545	- nt -
		DN500 (PN16)	m				4.457.545	- nt -
		DN500 (PN20)	m				5.338.545	- nt -
		Ống HDPE(PE80)						
		DN20 (PN12.5)	m				7.545	- nt -
		DN20 (PN16)	m				9.091	- nt -
		DN25 (PN10)	m				9.818	- nt -
		DN25 (PN12.5)	m				11.455	- nt -
		DN25 (PN16)	m				13.727	- nt -
		DN32 (PN8)	m				13.455	- nt -
		DN32 (PN10)	m				15.727	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m				18.909	- nt -
		DN32 (PN16)	m				22.636	- nt -
		DN40 (PN6)	m				16.636	- nt -
		DN40 (PN8)	m				20.091	- nt -
		DN40 (PN10)	m				24.273	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m				29.182	- nt -
		DN40 (PN16)	m				34.636	- nt -
		DN50 (PN6)	m				25.818	- nt -
		DN50 (PN8)	m				31.273	- nt -
		DN50 (PN10)	m				37.364	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m				45.182	- nt -
		DN50 (PN16)	m				53.545	- nt -
		DN63 (PN6)	m				39.909	- nt -
		DN63 (PN8)	m				49.727	- nt -
		DN63 (PN10)	m				59.636	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				71.818	- nt -
		DN63 (PN16)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN6)	m				56.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN75 (PN8)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	70.364	- nt -
		DN75 (PN10)	m				85.273	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				100.455	- nt -
		DN75 (PN16)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN6)	m				91.273	- nt -
		DN90 (PN8)	m				101.909	- nt -
		DN90 (PN10)	m				120.818	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				144.545	- nt -
		DN90 (PN16)	m				173.455	- nt -
		DN110 (PN6)	m				120.364	- nt -
		DN110 (PN8)	m				148.182	- nt -
		DN110 (PN10)	m				182.545	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				216.273	- nt -
		DN110 (PN16)	m				262.545	- nt -
		DN125 (PN6)	m				155.091	- nt -
		DN125 (PN8)	m				189.364	- nt -
		DN125 (PN10)	m				232.909	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				281.455	- nt -
		DN125 (PN16)	m				336.545	- nt -
		DN140 (PN6)	m				192.727	- nt -
		DN140 (PN8)	m				237.455	- nt -
		DN140 (PN10)	m				290.364	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				347.182	- nt -
		DN140 (PN16)	m				420.545	- nt -
		DN160 (PN6)	m				253.273	- nt -
		DN160 (PN8)	m				309.727	- nt -
		DN160 (PN10)	m				380.909	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				456.364	- nt -
		DN160 (PN16)	m				551.818	- nt -
		DN180 (PN6)	m				318.545	- nt -
		DN180 (PN8)	m				392.818	- nt -
		DN180 (PN10)	m				481.636	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				578.818	- nt -
		DN180 (PN16)	m				697.455	- nt -
		DN200 (PN6)	m				395.818	- nt -
		DN200 (PN8)	m				488.091	- nt -
		DN200 (PN10)	m				599.455	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				714.091	- nt -
		DN200 (PN16)	m				867.545	- nt -
		DN225 (PN6)	m				499.091	- nt -
		DN225 (PN8)	m				616.273	- nt -
		DN225 (PN10)	m				740.455	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				893.182	- nt -
		DN225 (PN16)	m				1.073.182	- nt -
		DN250 (PN6)	m				610.636	- nt -
		DN250 (PN8)	m				757.364	- nt -
		DN250 (PN10)	m				915.636	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				1.116.909	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.325.636	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		DN280 (PN6)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	768.455	- nt -	
		DN280 (PN8)	m				950.818	- nt -	
		DN280 (PN10)	m				1.148.545	- nt -	
		DN280 (PN12.5)	m				1.399.727	- nt -	
		DN280 (PN16)	m				1.660.727	- nt -	
		DN315 (PN6)	m				965.909	- nt -	
		DN315 (PN8)	m				1.203.545	- nt -	
		DN315 (PN10)	m				1.453.091	- nt -	
		DN315 (PN12.5)	m				1.749.545	- nt -	
		DN315 (PN16)	m				2.112.727	- nt -	
		DN355 (PN6)	m				1.235.636	- nt -	
		DN355 (PN8)	m				1.516.909	- nt -	
		DN355 (PN10)	m				1.844.818	- nt -	
		DN355 (PN12.5)	m				2.220.000	- nt -	
		DN355 (PN16)	m				2.681.909	- nt -	
		DN400 (PN6)	m				1.556.909	- nt -	
		DN400 (PN8)	m				1.937.091	- nt -	
		DN400 (PN10)	m				2.345.545	- nt -	
		DN400 (PN12.5)	m				2.817.455	- nt -	
		DN400 (PN16)	m				3.412.000	- nt -	
		DN450 (PN6)	m				1.987.273	- nt -	
		DN450 (PN8)	m				2.436.000	- nt -	
		DN450 (PN10)	m				2.970.000	- nt -	
		DN450 (PN12.5)	m				3.560.909	- nt -	
		DN450 (PN16)	m				4.310.909	- nt -	
		DN500 (PN6)	m				2.430.818	- nt -	
		DN500 (PN8)	m				3.027.091	- nt -	
		DN500 (PN10)	m				3.683.091	- nt -	
		DN500 (PN12.5)	m				4.429.818	- nt -	
		DN500 (PN16)	m				5.342.091	- nt -	
		Ống U.PVC (C= 2.5)							
		DN21 (PN10)	m					7.700	- nt -
		DN21 (PN12.5)	m					8.400	- nt -
		DN21 (PN16)	m				10.100	- nt -	
		DN21 (PN25)	m				11.800	- nt -	
		DN27 (PN10)	m				9.800	- nt -	
		DN27 (PN12.5)	m				11.500	- nt -	
		DN27 (PN16)	m				12.800	- nt -	
		DN27 (PN25)	m				18.100	- nt -	
		DN34 (PN8)	m				11.800	- nt -	
		DN34 (PN10)	m				14.500	- nt -	
		DN34 (PN12.5)	m				17.700	- nt -	
		DN34 (PN16)	m				20.100	- nt -	
		DN34 (PN25)	m				29.800	- nt -	
		DN42 (PN6)	m				16.900	- nt -	
		DN42 (PN8)	m				19.900	- nt -	
		DN42 (PN10)	m				22.600	- nt -	
		DN42 (PN12.5)	m				26.600	- nt -	
		DN42 (PN16)	m				32.900	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN42 (PN25)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	44.300	- nt -
		DN48 (PN6)	m				20.700	- nt -
		DN48 (PN8)	m				23.700	- nt -
		DN48 (PN10)	m				27.300	- nt -
		DN48 (PN12.5)	m				33.000	- nt -
		DN48 (PN16)	m				41.400	- nt -
		DN48 (PN25)	m				59.400	- nt -
		DN60 (PN5)	m				27.500	- nt -
		DN60 (PN6)	m				33.500	- nt -
		DN60 (PN8)	m				39.000	- nt -
		DN60 (PN10)	m				47.200	- nt -
		DN60 (PN12.5)	m				59.200	- nt -
		DN60 (PN16)	m				71.100	- nt -
		DN60 (PN25)	m				104.400	- nt -
		DN63 (PN5)	m				27.100	- nt -
		DN63 (PN6)	m				31.900	- nt -
		DN63 (PN8)	m				39.700	- nt -
		DN63 (PN10)	m				49.800	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m				61.800	- nt -
		DN63 (PN16)	m				75.500	- nt -
		DN75 (PN5)	m				37.600	- nt -
		DN75 (PN6)	m				42.600	- nt -
		DN75 (PN8)	m				55.500	- nt -
		DN75 (PN10)	m				68.800	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m				86.500	- nt -
		DN75 (PN16)	m				104.400	- nt -
		DN75 (PN25)	m				150.900	- nt -
		DN90 (PN4)	m				44.900	- nt -
		DN90 (PN5)	m				52.600	- nt -
		DN90 (PN6)	m				60.800	- nt -
		DN90 (PN8)	m				79.700	- nt -
		DN90 (PN10)	m				99.000	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m				123.000	- nt -
		DN90 (PN16)	m				148.600	- nt -
		DN90 (PN25)	m				214.500	- nt -
		DN110 (PN4)	m				67.200	- nt -
		DN110 (PN5)	m				78.300	- nt -
		DN110 (PN6)	m				89.100	- nt -
		DN110 (PN8)	m				124.800	- nt -
		DN110 (PN10)	m				149.400	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m				184.400	- nt -
		DN110 (PN16)	m				223.500	- nt -
		DN110 (PN25)	m				318.000	- nt -
		DN125 (PN4)	m				82.700	- nt -
		DN125 (PN5)	m				96.800	- nt -
		DN125 (PN6)	m				114.700	- nt -
		DN125 (PN8)	m				145.500	- nt -
		DN125 (PN10)	m				183.300	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m				224.700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN125 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	275.600	- nt -
		DN125 (PN25)	m				393.700	- nt -
		DN140 (PN4)	m				102.800	- nt -
		DN140 (PN5)	m				121.000	- nt -
		DN140 (PN6)	m				142.600	- nt -
		DN140 (PN8)	m				190.800	- nt -
		DN140 (PN10)	m				233.500	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m				287.200	- nt -
		DN140 (PN16)	m				352.500	- nt -
		DN140 (PN25)	m				498.200	- nt -
		DN160 (PN4)	m				137.300	- nt -
		DN160(PN5)	m				160.000	- nt -
		DN160 (PN6)	m				184.700	- nt -
		DN160 (PN8)	m				238.900	- nt -
		DN160 (PN10)	m				303.100	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m				372.100	- nt -
		DN160 (PN16)	m				457.600	- nt -
		DN160 (PN25)	m				648.500	- nt -
		DN180 (PN4)	m				169.000	- nt -
		DN180 (PN5)	m				196.100	- nt -
		DN180 (PN6)	m				233.400	- nt -
		DN180 (PN8)	m				298.100	- nt -
		DN180 (PN10)	m				381.500	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m				472.600	- nt -
		DN180 (PN16)	m				579.800	- nt -
		DN200 (PN4)	m				206.200	- nt -
		DN200 (PN5)	m				249.200	- nt -
		DN200 (PN6)	m				289.800	- nt -
		DN200 (PN8)	m				369.800	- nt -
		DN200 (PN10)	m				473.900	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m				584.100	- nt -
		DN200 (PN16)	m				713.400	- nt -
		DN225 (PN4)	m				252.800	- nt -
		DN225 (PN5)	m				303.800	- nt -
		DN225 (PN6)	m				360.100	- nt -
		DN225 (PN8)	m				467.700	- nt -
		DN225 (PN10)	m				599.800	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m				741.400	- nt -
		DN225 (PN16)	m				886.800	- nt -
		DN250 (PN4)	m				331.400	- nt -
		DN250 (PN5)	m				399.600	- nt -
		DN250 (PN6)	m				466.300	- nt -
		DN250 (PN8)	m				602.700	- nt -
		DN250 (PN10)	m				761.900	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m				943.600	- nt -
		DN250 (PN16)	m				1.151.000	- nt -
		DN280 (PN4)	m				397.400	- nt -
		DN280 (PN5)	m				475.200	- nt -
		DN280 (PN6)	m				559.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN280 (PN8)	m				719.200	- nt -
		DN280 (PN10)	m				986.400	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m				1.132.300	- nt -
		DN280 (PN16)	m				1.380.500	- nt -
		DN315 (PN4)	m				502.300	- nt -
		DN315 (PN5)	m				596.300	- nt -
		DN315 (PN6)	m				715.400	- nt -
		DN315 (PN8)	m				898.900	- nt -
		DN315 (PN10)	m				1.244.500	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m				1.434.000	- nt -
		DN315 (PN16)	m				1.745.400	- nt -
		DN355 (PN4)	m				634.500	- nt -
		DN355 (PN5)	m				779.100	- nt -
		DN355 (PN6)	m				926.900	- nt -
		DN355 (PN8)	m				1.202.800	- nt -
		DN355 (PN10)	m				1.479.000	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m				1.825.200	- nt -
		DN355 (PN16)	m				2.223.500	- nt -
		DN400 (PN4)	m				796.300	- nt -
		DN400 (PN5)	m				990.100	- nt -
		DN400 (PN6)	m				1.177.400	- nt -
		DN400 (PN8)	m				1.524.400	- nt -
		DN400 (PN10)	m				1.883.100	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m				2.308.800	- nt -
		DN400 (PN16)	m				2.905.800	- nt -
		DN450 (PN4)	m				1.010.500	- nt -
		DN450 (PN5)	m				1.251.400	- nt -
		DN450 (PN6)	m				1.493.100	- nt -
		DN450 (PN8)	m				1.928.000	- nt -
		DN450 (PN10)	m				2.388.400	- nt -
		DN500 (PN4)	m				1.325.300	- nt -
		DN500 (PN5)	m				1.580.300	- nt -
		Ống U.PVC (C= 2)						
		DN500 (PN6)	m				1.580.300	- nt -
		DN500 (PN8)	m				1.828.600	- nt -
		DN500 (PN10)	m				2.364.200	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m				2.802.200	- nt -
		DN500 (PN16)	m				3.586.800	- nt -
		DN560 (PN6)	m				1.918.500	- nt -
		DN560 (PN8)	m				2.302.300	- nt -
		DN560 (PN10)	m				2.947.300	- nt -
		DN560 (PN12.5)	m				3.517.400	- nt -
		DN630 (PN6)	m				2.427.500	- nt -
		DN630 (PN8)	m				2.909.900	- nt -
		DN630 (PN10)	m				3.733.300	- nt -
		DN630 (PN12.5)	m				4.434.000	- nt -
		DN710 (PN6)	m				3.831.700	- nt -
		DN710 (PN8)	m				4.757.800	- nt -
		DN710 (PN10)	m				5.888.900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN800 (PN6)	m				4.847.200	- nt -
		DN800 (PN8)	m				6.251.100	- nt -
		DN800 (PN10)	m				7.392.100	- nt -
		Ống nhựa chịu nhiệt PP-R						
		DN20 (PN10)	m				22.182	- nt -
		DN20 (PN16)	m				24.727	- nt -
		DN20 (PN20)	m				27.455	- nt -
		DN20 (PN25)	m				30.364	- nt -
		DN25(PN10)	m				39.636	- nt -
		DN25 (PN16)	m				45.636	- nt -
		DN25 (PN20)	m				48.182	- nt -
		DN25 (PN25)	m				50.364	- nt -
		DN32 (PN10)	m				51.364	- nt -
		DN32 (PN16)	m				61.727	- nt -
		DN32 (PN20)	m				70.909	- nt -
		DN32 (PN25)	m				77.909	- nt -
		DN40 (PN10)	m				68.909	- nt -
		DN40 (PN16)	m				83.636	- nt -
		DN40 (PN20)	m				109.727	- nt -
		DN40 (PN25)	m				119.091	- nt -
		DN50 (PN10)	m				101.000	- nt -
		DN50 (PN16)	m				133.000	- nt -
		DN50 (PN20)	m				170.545	- nt -
		DN50 (PN25)	m				190.000	- nt -
		DN63 (PN10)	m				160.545	- nt -
		DN63 (PN16)	m				209.000	- nt -
		DN63 (PN20)	m				268.818	- nt -
		DN63 (PN25)	m				299.273	- nt -
		DN75 (PN10)	m				223.273	- nt -
		DN75(PN16)	m				285.000	- nt -
		DN75 (PN20)	m				372.364	- nt -
		DN75 (PN25)	m				422.727	- nt -
		DN90 (PN10)	m				325.818	- nt -
		DN90 (PN16)	m				399.000	- nt -
		DN90 (PN20)	m				556.727	- nt -
		DN90 (PN25)	m				608.000	- nt -
		DN110(PN10)	m				521.545	- nt -
		DN110 (PN16)	m				608.000	- nt -
		DN110 (PN20)	m				783.727	- nt -
		DN110 (PN25)	m				902.545	- nt -
		DN125 (PN10)	m				646.000	- nt -
		DN125 (PN16)	m				788.545	- nt -
		DN125 (PN20)	m				1.054.545	- nt -
		DN125 (PN25)	m				1.211.273	- nt -
		DN140 (PN10)	m				797.091	- nt -
		DN140 (PN16)	m				959.545	- nt -
		DN140 (PN20)	m				1.339.545	- nt -
		DN140 (PN25)	m				1.596.000	- nt -
		DN160 (PN10)	m				1.087.727	- nt -

CÔNG TY CP
NHỰA THIẾU
NIÊN TIỀN
PHONG, ĐC: SỐ
02 AN ĐÀ - P.
LẠCH TRAY, Q.
NGÔ QUYỀN -
HẢI PHÒNG,
TEL: 098 7456699

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
		DN160 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.330.000	- nt -			
		DN160 (PN20)	m				1.781.273	- nt -			
		DN160 (PN25)	m				2.067.182	- nt -			
		DN180 (PN10)	m				1.713.818	- nt -			
		DN180 (PN16)	m				2.382.636	- nt -			
		DN180 (PN20)	m				2.800.636	- nt -			
		DN180 (PN25)	m				3.218.636	- nt -			
		DN200 (PN10)	m				2.079.545	- nt -			
		DN200 (PN16)	m				2.946.909	- nt -			
		DN200 (PN20)	m				3.448.545	- nt -			
		Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chống tia UV									
		DN20 (PN10)	m				26.727	- nt -			
		DN20 (PN16)	m				29.636	- nt -			
		DN20 (PN20)	m				33.000	- nt -			
		DN25 (PN10)	m				47.545	- nt -			
		DN25 (PN16)	m				54.727	- nt -			
		DN25 (PN20)	m				57.818	- nt -			
		DN32 (PN10)	m				61.636	- nt -			
		DN32 (PN16)	m				74.091	- nt -			
		DN32 (PN20)	m				85.091	- nt -			
		DN40 (PN10)	m				82.636	- nt -			
		DN40 (PN16)	m				100.364	- nt -			
		DN40 (PN20)	m				131.727	- nt -			
		DN50 (PN10)	m				121.273	- nt -			
		DN50 (PN16)	m				159.636	- nt -			
		DN50 (PN20)	m				204.636	- nt -			
		DN63 (PN10)	m				192.636	- nt -			
		DN63 (PN16)	m				250.818	- nt -			
		DN63 (PN20)	m				322.636	- nt -			
		Ống luồn điện dài 2,92m - OLD									
		DN16 D1	cây					19.200	- nt -		
		DN16 D2	cây				21.900	- nt -			
		DN16 D3	cây				27.100	- nt -			
		DN20 D1	cây				27.100	- nt -			
		DN20 D2	cây				30.900	- nt -			
		DN20 D3	cây				39.000	- nt -			
		DN25 D1	cây				37.100	- nt -			
		DN25 D2	cây				42.700	- nt -			
		DN25 D3	cây				56.300	- nt -			
		DN32 D1	cây				74.600	- nt -			
		DN32 D2	cây				85.800	- nt -			
		DN32 D3	cây				120.400	- nt -			
		DN40 D2	cây				118.300	- nt -			
		DN40 D3	cây				152.500	- nt -			
		DN50 D2	cây				157.800	- nt -			
		DN50 D3	cây				190.900	- nt -			
		DN63 D2	cây				189.800	- nt -			
		Ống uPVC (1)									
		DN 34	m				dày 3mm	24.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		DN 42	m	TC ISO 3633	dày 3mm	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	30.500	- nt -		
		DN 48	m		dày 3mm		35.400	- nt -		
		DN 60	m		dày 3mm		44.500	- nt -		
		DN 75	m		dày 3mm		56.800	- nt -		
		DN 90	m		dày 3mm		68.300	- nt -		
		DN110	m		dày 3,2mm		90.300	- nt -		
		DN125	m		dày 3,2mm		103.200	- nt -		
		DN140	m		dày 3,2mm		115.300	- nt -		
		DN 160	m		dày 3,2mm		132.700	- nt -		
		DN 180	m		dày 3,6mm		166.000	- nt -		
		DN 200	m		dày 3,9mm		198.900	- nt -		
		DN 250	m		dày 4,9mm		310.800	- nt -		
		DN 315	m		dày 6,2mm		495.500	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)								
		DN 200, SN4	m				455.000	- nt -		
		DN 200, SN8	m				510.000	- nt -		
		DN 250, SN4	m				600.000	- nt -		
		DN 250, SN8	m				672.000	- nt -		
		DN 300, SN4	m				645.000	- nt -		
		DN 300, SN8	m				800.000	- nt -		
		DN 400, SN4	m				1.110.000	- nt -		
		DN 400, SN8	m				1.463.000	- nt -		
		DN 500, SN4	m				1.660.000	- nt -		
		DN 500, SN8	m				2.400.000	- nt -		
		DN 600,SN4	m				2.488.000	- nt -		
		DN 600, SN8	m				3.012.000	- nt -		
		DN 800, SN4	m				4.232.000	- nt -		
		DN 800, SN8	m				5.594.000	- nt -		
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp (1)								
		DN 200, SN8	m				455.000	- nt -		
		DN 200, SN12	m				510.000	- nt -		
		DN 250, SN8	m				600.000	- nt -		
		DN 250, SN12	m				672.000	- nt -		
		DN 300, SN8	m				645.000	- nt -		
		DN 300, SN12	m				800.000	- nt -		
		DN 400, SN8	m				1.110.000	- nt -		
		DN 400, SN12	m				1.463.000	- nt -		
		DN 500, SN8	m				1.660.000	- nt -		
		DN 500, SN12	m				2.400.000	- nt -		
		DN 600, SN8	m				2.488.000	- nt -		
		DN 600, SN12	m				3.012.000	- nt -		
		DN 800, SN8	m				4.232.000	- nt -		
		DN 800, SN12	m				5.594.000	- nt -		
		DN 1000, SN8	m				8.260.000	- nt -		
7.3.2	Vật tư ngành nước	Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp				CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC				
		HDPE 2 vách 150-	m		SN4		229.000	Giá từ		
		HDPE 2 vách 150-	m		SN8		305.000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		HDPE 2 vách 200-	m	QCVN 16:2019/BXD	SN4	THANG-P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586	338.000	T4/2025 tại công trình địa bàn HP
		HDPE 2 vách 200	m		SN8		391.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN4		449.000	
		HDPE 2 vách 250	m		SN8		502.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN4		487.000	
		HDPE 2 vách 300	m		SN8		597.000	
		HDPE 2 vách 350	m		SN4		613.500	
		HDPE 2 vách 350	m		SN8		915.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN4		838.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400	m		SN8		1.106.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN4		1.101.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450	m		SN8		1.378.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN4		1.260.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500	m		SN8		1.830.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN4		1.900.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600	m		SN8		2.296.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700	m		SN4	2.472.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 700	m		SN8	3.284.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 800	m		SN4	3.233.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 800	m		SN8	4.029.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 900	m		SN4	4.038.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 900	m		SN8	4.883.200	- nt -	
		HDPE 2 vách 1000	m		SN4	5.015.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1000	m		SN8	6.829.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1200	m		SN4	7.250.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1200	m		SN8	9.231.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1500	m		SN4	10.976.000	- nt -	
		HDPE 2 vách 1500	m		SN8	13.515.000	- nt -	
		HDPE 1 vách D100	m				105.000	- nt -
		HDPE 1 vách D150	m				117.000	- nt -
		HDPE 1 vách D200	m				165.000	- nt -
		HDPE 1 vách D250	m				255.000	- nt -
		HDPE 1 vách D300	m				329.000	- nt -
		HDPE 1 vách D400	m			551.000	- nt -	
		HDPE 1 vách D500	m			775.000	- nt -	
		HDPE 1 vách D600	m			909.000	- nt -	
		HDPE 1 vách D800	m			1.650.000	- nt -	
		HDPE 1 vách D1000	m			2.850.000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						- nt -
		HDPE D32	m	TCVN 8699:2011			12.000	- nt -
		HDPE D40	m				14.000	- nt -
		HDPE D50	m				21.000	- nt -
		HDPE D65	m				29.000	- nt -
		HDPE D85	m				42.000	- nt -
		HDPE D105	m				55.000	- nt -
		HDPE D112	m				65.000	- nt -
		HDPE D130	m				78.000	- nt -
		HDPE D160	m				121.000	- nt -
		HDPE D195	m				165.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		HDPE D205	m				216.000	- nt -
		HDPE D230	m				247.000	- nt -
		HDPE D260	m				295.000	- nt -
7.3.3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100						
		DN20	m		(PN16)		7.186	Giá từ
		DN20	m		(PN20)		8.455	T4/2025
		DN25	m		(PN10)		8.708	tại
		DN25	m		(PN12.5)		9.131	công
		DN25	m		(PN16)		10.906	trình
		DN25	m		(PN20)		12.766	địa bàn
		DN32	m		(PN10)		12.259	HP
		DN32	m		(PN12.5)		14.965	
		DN32	m		(PN16)		17.501	-nt-
		DN32	m		(PN20)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.303	-nt-
		DN40	m		(PN8)		15.472	-nt-
		DN40	m		(PN10)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN16)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN20)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		21.644	-nt-
		DN50	m		(PN8)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN10)		28.661	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		34.495	-nt-
		DN50	m		(PN16)		42.104	-nt-
		DN50	m		(PN20)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		33.734	-nt-
		DN63	m		(PN8)		37.285	-nt-
		DN63	m		(PN10)		45.824	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		55.546	-nt-
		DN63	m		(PN16)		66.199	-nt-
		DN63	m		(PN20)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		47.261	-nt-
		DN75	m		(PN8)		53.010	-nt-
		DN75	m		(PN10)		65.354	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		78.796	-nt-
		DN75	m		(PN16)		94.015	-nt-
		DN75	m		(PN20)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)		72.540	-nt-
		DN90	m		(PN8)		83.700	-nt-
		DN90	m		(PN10)		92.746	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		112.107	-nt-
		DN90	m		(PN16)		134.596	-nt-
		DN90	m		(PN20)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		91.055	-nt-
		DN110	m		(PN8)		112.361	-nt-
		DN110	m		(PN10)		140.515	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		167.907	-nt-
		DN110	m		(PN16)		202.740	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN110	m		(PN20)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		117.011	-nt-
		DN125	m		(PN8)		145.080	-nt-
		DN125	m		(PN10)		177.376	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		216.183	-nt-
		DN125	m		(PN16)		262.260	-nt-
		DN125	m		(PN20)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		146.855	-nt-
		DN140	m		(PN8)		180.674	-nt-
		DN140	m		(PN10)		221.425	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		268.178	-nt-
		DN140	m		(PN16)		325.162	-nt-
		DN140	m		(PN20)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		192.425	-nt-
		DN160	m		(PN8)		237.235	-nt-
		DN160	m		(PN10)		291.005	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		349.934	-nt-
		DN160	m		(PN16)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	429.998	-nt-
		DN160	m		(PN20)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		240.447	-nt-
		DN180	m		(PN8)		298.699	-nt-
		DN180	m		(PN10)		366.335	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		446.146	-nt-
		DN180	m		(PN16)		540.922	-nt-
		DN180	m		(PN20)		648.633	-nt-
		DN200	m		(PN6)		298.615	-nt-
		DN200	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN8)		372.085	-nt-
		DN200	m		(PN10)		459.082	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		546.671	-nt-
		DN200	m		(PN16)		676.786	-nt-
		DN200	m		(PN20)		806.817	-nt-
		DN225	m		(PN6)		374.621	-nt-
		DN225	m		(PN8)		468.551	-nt-
		DN225	m		(PN10)		564.256	-nt-
		DN225	m		(PN12.5)		691.075	-nt-
		DN225	m		(PN16)		827.446	-nt-
		DN225	m		(PN20)		998.059	-nt-
		DN250	m		(PN6)		464.070	-nt-
		DN250	m		(PN8)		571.781	-nt-
		DN250	m		(PN10)		699.106	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		859.235	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.029.425	-nt-
		DN250	m		(PN20)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		575.501	-nt-
		DN280	m		(PN8)		729.374	-nt-
		DN280	m		(PN10)		871.072	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.077.278	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.290.164	-nt-
		DN280	m		(PN20)		1.544.476	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN315	m		(PN10)		1.109.236	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.347.401	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.633.080	-nt-
		DN315	m		(PN20)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.409.626	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		1.708.917	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.073.224	-nt-
		DN355	m		(PN20)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN10)		1.791.180	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.163.518	-nt-
		DN400	m		(PN16)		2.642.130	-nt-
		DN400	m		(PN20)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.254.912	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		2.735.468	-nt-
		DN450	m		(PN16)		3.344.195	-nt-
		DN450	m		(PN20)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN10)		2.814.603	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		3.404.307	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.145.517	-nt-
		DN500	m		(PN20)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN10)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		4.644.927	-nt-
		DN560	m		(PN16)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.184.827	-nt-
		DN630	m		(PN8)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN10)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		5.870.836	-nt-
		DN630	m		(PN16)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.054.800	-nt-
		DN710	m		(PN8)		4.993.255	-nt-
		DN710	m		(PN10)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN16)		9.042.982	-nt-
		Ống HDPE PE80	m					
		DN20	m		(PN8)		6.764	-nt-
		DN20	m		(PN10)		7.102	-nt-
		DN20	m		(PN12.5)		7.186	-nt-
		DN20	m		(PN16)		8.455	-nt-
		DN25	m		(PN6)		7.609	-nt-
		DN25	m		(PN8)		8.708	-nt-
		DN25	m		(PN10)		9.131	-nt-
		DN25	m		(PN12.5)		10.653	-nt-
		DN25	m		(PN16)		12.766	-nt-
		DN32	m		(PN6)		12.259	-nt-
		DN32	m		(PN8)		12.513	-nt-
		DN32	m		(PN10)		14.626	-nt-
		DN32	m		(PN12.5)		17.585	-nt-
		DN32	m		(PN16)		21.052	-nt-
		DN40	m		(PN6)		15.472	-nt-

QCVN
16:2019/BXD
D

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP THUẬN
PHÁT, ĐC: LÔ 1,
SỐ 538 ĐƯỜNG
LÁNG, PHƯỜNG
LÁNG HẠ,
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ
NỘI; ĐT:
0377799930

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN40	m		(PN8)		18.685	-nt-
		DN40	m		(PN10)		22.574	-nt-
		DN40	m		(PN12.5)		27.139	-nt-
		DN40	m		(PN16)		32.212	-nt-
		DN50	m		(PN6)		24.011	-nt-
		DN50	m		(PN8)		29.084	-nt-
		DN50	m		(PN10)		34.748	-nt-
		DN50	m		(PN12.5)		42.019	-nt-
		DN50	m		(PN16)		49.797	-nt-
		DN63	m		(PN6)		37.115	-nt-
		DN63	m		(PN8)		46.246	-nt-
		DN63	m		(PN10)		55.462	-nt-
		DN63	m		(PN12.5)		66.791	-nt-
		DN63	m		(PN16)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN6)		52.756	-nt-
		DN75	m		(PN8)		65.438	-nt-
		DN75	m		(PN10)		79.304	-nt-
		DN75	m		(PN12.5)		93.423	-nt-
		DN75	m		(PN16)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	84.884	-nt-
		DN90	m		(PN8)		94.775	-nt-
		DN90	m		(PN10)		112.361	-nt-
		DN90	m		(PN12.5)		134.427	-nt-
		DN90	m		(PN16)		161.313	-nt-
		DN110	m		(PN6)		111.938	-nt-
		DN110	m		(PN8)		137.809	-nt-
		DN110	m		(PN10)		169.767	-nt-
		DN110	m		(PN12.5)		201.134	-nt-
		DN110	m	QCVN 16:2019/BXD	(PN16)		244.167	-nt-
		DN125	m		(PN6)		144.235	-nt-
		DN125	m		(PN8)		176.108	-nt-
		DN125	m		(PN10)		216.605	-nt-
		DN125	m		(PN12.5)		261.753	-nt-
		DN125	m		(PN16)		312.987	-nt-
		DN140	m		(PN6)		179.236	-nt-
		DN140	m		(PN8)		220.833	-nt-
		DN140	m		(PN10)		270.038	-nt-
		DN140	m		(PN12.5)		322.879	-nt-
		DN140	m		(PN16)		391.107	-nt-
		DN160	m		(PN6)		235.544	-nt-
		DN160	m		(PN8)		288.046	-nt-
		DN160	m		(PN10)		354.245	-nt-
		DN160	m		(PN12.5)		424.418	-nt-
		DN160	m		(PN16)		513.191	-nt-
		DN180	m		(PN6)		296.247	-nt-
		DN180	m		(PN8)		365.321	-nt-
		DN180	m		(PN10)		447.922	-nt-
		DN180	m		(PN12.5)		538.301	-nt-
		DN180	m		(PN16)		648.633	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN200	m		(PN6)		368.111	-nt-
		DN200	m		(PN8)		453.925	-nt-
		DN200	m		(PN10)		557.493	-nt-
		DN200	m		(PN12.5)		664.105	-nt-
		DN200	m		(PN16)		806.817	-nt-
		DN250	m		(PN6)		567.892	-nt-
		DN250	m		(PN8)		704.348	-nt-
		DN250	m		(PN10)		851.542	-nt-
		DN250	m		(PN12.5)		1.038.725	-nt-
		DN250	m		(PN16)		1.232.842	-nt-
		DN280	m		(PN6)		714.663	-nt-
		DN280	m		(PN8)		884.261	-nt-
		DN280	m		(PN10)		1.068.147	-nt-
		DN280	m		(PN12.5)		1.301.746	-nt-
		DN280	m		(PN16)		1.544.476	-nt-
		DN315	m		(PN6)		898.295	-nt-
		DN315	m		(PN8)		1.119.297	-nt-
		DN315	m		(PN10)		1.351.375	-nt-
		DN315	m		(PN12.5)		1.627.077	-nt-
		DN315	m		(PN16)		1.964.836	-nt-
		DN355	m		(PN6)		1.149.142	-nt-
		DN355	m		(PN8)		1.410.725	-nt-
		DN355	m		(PN10)		1.715.681	-nt-
		DN355	m		(PN12.5)		2.064.600	-nt-
		DN355	m		(PN16)		2.494.175	-nt-
		DN400	m		(PN6)		1.447.925	-nt-
		DN400	m		(PN8)		1.801.495	-nt-
		DN400	m		(PN10)		2.181.357	-nt-
		DN400	m		(PN12.5)		2.620.233	-nt-
		DN400	m		(PN16)		3.173.160	-nt-
		DN450	m		(PN6)		1.848.164	-nt-
		DN450	m		(PN8)		2.265.480	-nt-
		DN450	m		(PN10)		2.762.100	-nt-
		DN450	m		(PN12.5)		3.311.645	-nt-
		DN450	m		(PN16)		4.009.145	-nt-
		DN500	m		(PN6)		2.260.661	-nt-
		DN500	m		(PN8)		2.815.195	-nt-
		DN500	m		(PN10)		3.425.275	-nt-
		DN500	m		(PN12.5)		4.119.731	-nt-
		DN500	m		(PN16)		4.968.145	-nt-
		DN560	m		(PN6)		3.099.436	-nt-
		DN560	m		(PN8)		3.805.391	-nt-
		DN560	m		(PN10)		4.737.826	-nt-
		DN560	m		(PN12.5)		5.610.436	-nt-
		DN630	m		(PN6)		3.916.145	-nt-
		DN630	m		(PN8)		4.819.936	-nt-
		DN630	m		(PN10)		6.164.378	-nt-
		DN630	m		(PN12.5)		6.665.564	-nt-
		DN710	m		(PN6)		4.993.255	-nt-

QCVN16:
2019/BXD

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP THUẬN
PHÁT, ĐC: LÔ 1,
SỐ 538 ĐƯỜNG
LÁNG, PHƯỜNG
LÁNG HẠ,
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ
NỘI; ĐT:
0377799930

Sтт	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN710	m		(PN8)		6.125.318	-nt-
		DN710	m		(PN10)		7.469.591	-nt-
		DN710	m		(PN12.5)		9.042.982	-nt-
		Ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)						
		DN21	m		(NTC)		5.859	-nt-
		DN21	m		(PN 10)		7.161	-nt-
		DN21	m		(PN 12.5)		7.812	-nt-
		DN21	m		(PN 16)		9.393	-nt-
		DN21	m		(PN 25)		10.974	-nt-
		DN27	m		(NTC)		7.254	-nt-
		DN27	m		(PN 10)		9.114	-nt-
		DN27	m		(PN 12.5)		10.695	-nt-
		DN27	m		(PN 16)		11.904	-nt-
		DN27	m		(PN 25)		16.833	-nt-
		DN34	m		(NTC)		9.393	-nt-
		DN34	m		(PN 8.0)		10.974	-nt-
		DN34	m		(PN 10.0)		13.485	-nt-
		DN34	m		(PN 12.5)		16.461	-nt-
		DN34	m		(PN 16.0)		18.693	-nt-
		DN42	m		(NTC)		14.043	-nt-
		DN42	m		(PN 6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	15.717	-nt-
		DN42	m		(PN 8)		18.507	-nt-
		DN42	m		(PN 10)		21.018	-nt-
		DN42	m		(PN 12.5)		24.738	-nt-
		DN42	m		(PN 16)		30.597	-nt-
		DN48	m		(NTC)		16.461	-nt-
		DN48	m		(PN 6)		19.251	-nt-
		DN48	m		(PN 8)		22.041	-nt-
		DN48	m		(PN 10)		25.389	-nt-
		DN48	m		(PN 12.5)		30.690	-nt-
		DN60	m		(NTC)		21.390	-nt-
		DN60	m		(PN 5)		25.575	-nt-
		DN60	m		(PN 6)		31.155	-nt-
		DN60	m		(PN 8)		36.270	-nt-
		DN60	m		(PN 10)		43.896	-nt-
		DN60	m		(PN 12.5)		55.056	-nt-
		DN63	m		(PN 5)		25.203	-nt-
		DN63	m		(PN 6)		29.667	-nt-
		DN63	m		(PN 8)		36.921	-nt-
		DN63	m		(PN 10)		46.314	-nt-
		DN63	m		(PN 12.5)		57.474	-nt-
		DN75	m		(NTC)		29.946	-nt-
		DN75	m		(PN 5)		34.968	-nt-
		DN75	m		(PN 6)		39.618	-nt-
		DN75	m		(PN 8)		51.615	-nt-
		DN75	m		(PN 10)		63.984	-nt-
		DN75	m		(PN 12.5)		80.445	-nt-
		DN75	m		(PN 16)		97.092	-nt-
		DN75	m		(PN 25)		140.337	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN90	m		(NTC)		36.549	-nt-
		DN90	m		(PN 4)		41.757	-nt-
		DN90	m		(PN 5)		48.918	-nt-
		DN90	m		(PN 6)		56.544	-nt-
		DN90	m		(PN 8.0)		74.121	-nt-
		DN90	m		(PN 10.0)		92.070	-nt-
		DN90	m		(PN 12.5)		114.390	-nt-
		DN90	m		(PN 16.0)		138.198	-nt-
		DN110	m		(NTC)		55.242	-nt-
		DN110	m		(PN 4.0)		62.496	-nt-
		DN110	m		(PN 5.0)		72.819	-nt-
		DN110	m		(PN 6.0)		82.863	-nt-
		DN110	m		(PN 8.0)		116.064	-nt-
		DN110	m		(PN 10.0)		138.942	-nt-
		DN110	m		(PN 12.5)		171.492	-nt-
		DN110	m		(PN 16.0)		207.855	-nt-
		DN125	m		(NTC)		61.008	-nt-
		DN125	m		(PN 4.0)		76.911	-nt-
		DN125	m		(PN 5.0)		90.024	-nt-
		DN125	m		(PN 6.0)		106.671	-nt-
		DN125	m		(PN 8.0)		135.315	-nt-
		DN125	m		(PN 10.0)		170.469	-nt-
		DN125	m		(PN 12.5)		208.971	-nt-
		DN125	m		(PN 16)		256.308	-nt-
		DN140	m		(NTC)		75.144	-nt-
		DN140	m		(PN 4.0)		95.604	-nt-
		DN140	m		(PN 5.0)		112.530	-nt-
		DN140	m		(PN 6)		132.618	-nt-
		DN140	m		(PN 8)		177.444	-nt-
		DN140	m		(PN 10)		217.155	-nt-
		DN140	m		(PN 12.5)		267.096	-nt-
		DN140	m		(PN 16)		327.825	-nt-
		DN160	m		(NTC)		97.557	-nt-
		DN160	m		(PN 4)		127.689	-nt-
		DN160	m		(PN 5)		148.800	-nt-
		DN160	m		(PN 6)		171.771	-nt-
		DN160	m		(PN 8)		222.177	-nt-
		DN160	m		(PN 10)		281.883	-nt-
		DN160	m		(PN 12.5)		346.053	-nt-
		DN160	m		(PN 16)		425.568	-nt-
		DN180	m		(NTC)		122.574	-nt-
		DN180	m		(PN 4)		157.170	-nt-
		DN180	m		(PN 5)		182.373	-nt-
		DN180	m		(PN 6)		217.062	-nt-
		DN180	m		(PN 8)		277.233	-nt-
		DN180	m		(PN 10)		354.795	-nt-
		DN180	m		(PN 12.5)		439.518	-nt-
		DN200	m		(NTC)		182.931	-nt-
		DN200	m		(PN 4)		191.766	-nt-

QCVN16:
2019/BXD

CÔNG TY CP
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP THUẬN
PHÁT, ĐC: LÔ 1,
SỐ 538 ĐƯỜNG
LÁNG, PHƯỜNG
LÁNG HẠ,
Q.ĐÔNG ĐA, HÀ
NỘI; ĐT:
0377799930

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN200	m		(PN 5)		231.756	-nt-
		DN200	m		(PN 6)		269.514	-nt-
		DN200	m		(PN 8)		343.914	-nt-
		DN200	m		(PN 10)		440.727	-nt-
		DN200	m		(PN 12.5)		543.213	-nt-
		DN225	m		(NTC)		189.999	-nt-
		DN225	m		(PN 4)		235.104	-nt-
		DN225	m		(PN 5)		282.534	-nt-
		DN225	m		(PN 6)		334.893	-nt-
		DN225	m		(PN 8)		434.961	-nt-
		DN225	m		(PN 10)		557.814	-nt-
		DN225	m		(PN 12.5)		689.502	-nt-
		DN250	m		(NTC)		247.194	-nt-
		DN250	m		(PN 4)		308.202	-nt-
		DN250	m		(PN 5)		371.628	-nt-
		DN250	m		(PN 6)		433.659	-nt-
		DN250	m		(PN 8)		560.511	-nt-
		DN250	m		(PN 10)		708.567	-nt-
		DN250	m		(PN 12.5)		877.548	-nt-
		DN280	m		(PN 4)		369.582	-nt-
		DN280	m		(PN 5)		441.936	-nt-
		DN280	m		(PN 6)	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐÔNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	520.614	-nt-
		DN280	m		(PN 8)		668.856	-nt-
		DN280	m		(PN 10)		917.352	-nt-
		DN315	m		(PN 4)		467.139	-nt-
		DN315	m		(PN 5)		554.559	-nt-
		DN315	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN 6)		665.322	-nt-
		DN315	m		(PN 8)		835.977	-nt-
		DN315	m		(PN 10)		1.157.385	-nt-
		DN315	m		(PN 12.5)		1.333.620	-nt-
		DN355	m		(PN 4)		590.085	-nt-
		DN355	m		(PN 5)		724.563	-nt-
		DN355	m		(PN 6)		862.017	-nt-
		DN355	m		(PN 8)		1.118.604	-nt-
		DN355	m		(PN 10)		1.375.470	-nt-
		DN400	m		(PN 4)		740.559	-nt-
		DN400	m		(PN 5)		920.793	-nt-
		DN400	m		(PN 6)		1.094.982	-nt-
		DN400	m		(PN 8)		1.417.692	-nt-
		DN400	m		(PN 10)		1.751.283	-nt-
		DN450	m		(PN 4)		939.765	-nt-
		DN450	m		(PN 5)		1.163.802	-nt-
		DN450	m		(PN 6)		1.388.583	-nt-
		DN450	m		(PN 8)		1.793.040	-nt-
		DN500	m		(PN 4)		1.232.529	-nt-
		DN500	m		(PN 5)		1.469.679	-nt-
		Ống nhựa PPR						
		D20	m		PN10		20.629	-nt-
		D25	m		PN10		36.861	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D32	m		PN10		47.768	-nt-
		D40	m		PN10		64.085	-nt-
		D50	m		PN10		93.930	-nt-
		D63	m		PN10		149.307	-nt-
		D75	m		PN10		207.644	-nt-
		D90	m		PN10		303.011	-nt-
		D110	m		PN10		485.037	-nt-
		D125	m		PN10		600.780	-nt-
		D140	m		PN10		741.295	-nt-
		D160	m		PN10		1.011.586	-nt-
		D180	m		PN10		1.593.851	-nt-
		D200	m		PN10		1.933.977	-nt-
		D20	m		PN16		22.996	-nt-
		D25	m		PN16		42.442	-nt-
		D32	m		PN16		57.406	-nt-
		D40	m		PN16		77.782	-nt-
		D50	m		PN16		123.690	-nt-
		D63	m		PN16		194.370	-nt-
		D75	m		PN16		265.050	-nt-
		D90	m		PN16		371.070	-nt-
		D110	m		PN16		565.440	-nt-
		D125	m		PN16		733.347	-nt-
		D140	m		PN16		892.377	-nt-
		D160	m		PN16		1.236.900	-nt-
		D180	m		PN16		2.215.852	-nt-
		D200	m		PN16		2.740.625	-nt-
		D20	m		PN20		25.533	-nt-
		D25	m		PN20		44.809	-nt-
		D32	m		PN20		65.945	-nt-
		D40	m		PN20		102.046	-nt-
		D50	m		PN20		158.607	-nt-
		D63	m		PN20		250.001	-nt-
		D75	m		PN20		346.298	-nt-
		D90	m		PN20		517.756	-nt-
		D110	m		PN20		728.866	-nt-
		D125	m		PN20		980.727	-nt-
		D140	m		PN20		1.245.777	-nt-
		D160	m		PN20		1.656.584	-nt-
		D180	m		PN20		2.604.592	-nt-
		D200	m		PN20		3.207.147	-nt-
		D20	m		PN25		28.238	-nt-
		D25	m		PN25		46.838	-nt-
		D32	m		PN25		72.455	-nt-
		D40	m		PN25		110.755	-nt-
		D50	m		PN25		176.700	-nt-
		D63	m		PN25		278.324	-nt-
		D75	m		PN25		393.136	-nt-
		D90	m		PN25		565.440	-nt-
		D110	m		PN25		839.367	-nt-

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D125	m		PN25		1.126.484	-nt-
		D140	m		PN25		1.484.280	-nt-
		D160	m		PN25		1.922.479	-nt-
		Ống HDPE 2 lớp gân sóng						
		ø 150	m		SN 4		105.000	-nt-
		ø 200	m		SN 4		188.000	-nt-
		ø 250	m		SN 4		278.000	-nt-
		ø 300	m		SN 4		388.000	-nt-
		ø 400	m		SN 4		656.000	-nt-
		ø 500	m		SN 4		992.000	-nt-
		ø 600	m		SN 4		1.358.000	-nt-
		ø 150	m		SN 8		122.000	-nt-
		ø 200	m		SN 8		218.000	-nt-
		ø 250	m		SN 8		322.000	-nt-
		ø 300	m		SN 8		448.000	-nt-
		ø 400	m		SN 8		758.000	-nt-
		ø 500	m		SN 8		1.036.000	-nt-
		ø 600	m		SN 8		2.015.000	-nt-
7.3.4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách						
		DN150 - SN4	m				229.800	
		DN150 - SN8	m				299.500	Giá tại công trình địa bàn HP từ T4/2025
		DN200 - SN4	m				339.500	
		DN200 - SN8	m				388.000	
		DN250 - SN4	m				448.000	
		DN250 - SN8	m				500.000	
		DN300 - SN4	m				485.000	
		DN300 - SN8	m				596.000	
		DN350 - SN4	m				610.500	
		DN350 - SN8	m				905.000	- nt -
		DN400 - SN4	m				835.000	- nt -
		DN400 - SN8	m				1.105.000	- nt -
		DN450 - SN4	m				1.110.000	- nt -
		DN450 - SN8	m				1.375.000	- nt -
		DN500 - SN4	m				1.258.000	- nt -
		DN500 - SN8	m				1.825.000	- nt -
		DN600 - SN4	m				1.890.000	- nt -
		DN600 - SN8	m				2.290.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						
		D25/32	m				12.200	- nt -
		D30/40	m				14.800	- nt -
		D40/50	m				21.200	- nt -
		D50/65	m				29.200	- nt -
		D65/85	m				42.200	- nt -
		D72/90	m				51.200	- nt -
		D80/105	m				55.200	- nt -
		D90/112	m				65.200	- nt -
		D100/130	m				78.200	- nt -
		D125/160	m				121.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D150/195	m	2001:2015			165.200	- nt -
		D175/230	m				247.200	- nt -
		D200/260	m				290.200	- nt -

C. J
3
UN
ÁI P

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Cửa khung nhựa/nhôm							
7.4.1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm		1.488.207	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		2.048.605	
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm		2.393.446	- nt -
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2.365.796	- nt -
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.913.345	- nt -
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.957.183	- nt -
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.794.079	- nt -
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.832.843	- nt -
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong			kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.		2.220.803	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm,8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.561.502	- nt -
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.648.678	- nt -
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.630.484	- nt -
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.632.615	- nt -
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.573.186	- nt -
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.172.262	- nt -
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.151.795	- nt -
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm		2.559.467	- nt -
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm		1.908.230	- nt -
		Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.046.901	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	1.964.130	- nt -	
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.169.608	- nt -	
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.253.461	- nt -	
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.841.565	- nt -	
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.721.003	- nt -	
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.583.298	- nt -	
		Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.706.733	- nt -	
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.840.921	- nt -	
		Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ							
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	2.573.223	- nt -		

Sтт	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.474.239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t	M ²		kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.154.541	- nt -
		V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.247.074	- nt -
		V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm		1.393.700	- nt -
		V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		kích thước cửa 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm		1.027.569	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, lắp đặt hoàn thiện, linh kiện trọn bộ						
		V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.520.161	- nt -
		V7: Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.761.109	- nt -
		V8: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm.	M ²		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm		1.793.748	- nt -
		V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm		1.895.892	- nt -
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.221.379	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
7.5	Gạch ốp lát								
7.5.1	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 250x400, độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MÊ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	102.698	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP	
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng	m2		KT 300x450, độ dày 7-7,5mm		111.203		
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera , bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		119.028		
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men Matt	m2		KT 300x600, độ dày 7-7,5mm		133.430	- nt -	
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, không mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		104.853	- nt -	
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera, có mài cạnh	m2		KT 300x300, độ dày 7-7,5mm		111.203	- nt -	
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 400x400, độ dày 7-7,5mm		99.070	- nt -	
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 500x500, độ dày 7-7,5mm		109.049	- nt -	
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 7-7,5mm (màu sáng)		131.842	- nt -	
		Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera, bề mặt men bóng/Matt	m2		KT 600x600, độ dày 8,7-9,0mm (màu sáng)		189.223	- nt -	
		Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 da) Viglacera , bề mặt mài bóng	m2		KT 600x600, độ dày 9,0-9,2mm		213.830	- nt -	
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3							
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -		
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -		
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3	2.181.352	- nt -		
		Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4							
		KT 600x200x100	m3	QCVN 16:2023/BXD	I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -		
		KT 600x200x150	m3		I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -		
		KT 600x200x200	m3		I pallet=0,864m3	2.023.852	- nt -		
		Bê tông khí chưng áp Viglacera tấm panel ALC							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		KT 600x200x100	m3	QCVN	3-12 tấm/pallet		5.485.463	- nt -
		KT 600x200x150	m3	16:2023/B	3-12 tấm/pallet		5.485.463	- nt -
		KT 600x200x200	m3	XD	3-12 tấm/pallet		5.485.463	- nt -
7.5.2	Gạch ốp lát	Gạch gami ốp lát ép bán khô Nhãn hiệu Grand ceramics và Viet V Tile				CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME Đ/C: NHÀ SỐ 5 - V6A KHU ĐÔ THỊ MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN, PHƯỜNG PHÚ LA, QUẬN HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI SĐT: 0967833383		Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm B1a	m2		600x600mm		184.500	
		Nhóm B1a	m2		300x600mm		184.500	
		Nhóm B1a	m2		400x800mm		320.850	- nt -
		Nhóm B1a	m2		800x800mm		294.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8	Vật liệu khác							
8.1	Vật liệu khác							
1		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	149.528	Giá từ T4/2025 trên địa bàn HP
2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		212.316	
3		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		286.964	- nt -
4		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		358.123	- nt -
5		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		415.795	- nt -
6		Ô ngăn hình mạng neoweb 330	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		589.741	- nt -
7		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		141.854	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	200.015	- nt -
9		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		273.476	- nt -
10		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		340.915	- nt -
11		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		396.029	- nt -
12		Ô ngăn hình mạng neoweb 356	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		546.254	- nt -
13		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		126.041	- nt -
14		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		195.087	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
15		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	242.082	- nt -
16		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		302.544	- nt -
17		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		351.147	- nt -
18		Ô ngăn hình mạng neoweb 445	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		484.397	- nt -
19		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		89.066	- nt -
20		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		126.971	- nt -
21		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		171.388	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
22		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội	214.409	- nt -
23		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		249.291	- nt -
24		Ô ngăn hình mạng neoweb 660	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;		357.656	- nt -
25		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		74.183	- nt -
26		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		105.577	- nt -
27		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		142.319	- nt -
28		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		177.899	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
29		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		206.735	- nt -
30		Ô ngăn hình mạng neoweb 712	m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;		284.406	- nt -
31		Đầu neo clip	Cái		Cái		7.440	- nt -
8.2	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 146 CÁT VŨ, P. TRẢNG CÁT, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	195.000	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
8.3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	200.000	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
8.4	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H. KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	200.000	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
8.5	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P. THÀNH TÔ, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	215.000	Giá từ T4/2025 tại công trình địa bàn HP
8.6	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN ⁽¹⁾ - THÔN THIÊM KHÊ, X. LIÊN KHÊ, H. THỦY NGUYÊN, TP.	240.000	Giá từ T4/2025 tại công trình tv
		Đá	m3		2x4		185.000	

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đá	m3		4x6	HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	190.000	
8.7	Vật liệu khác	Tấm thạch cao 1220x2440mm		QCVN 16 : 2019/BXD		CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0 963902722		Giá từ T4/2025 tại Công ty
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		MINI8		80.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 9mm		94.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		Sheetrock Standard 9mm		94.000	
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		150.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		140.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		Sheetrock MoistBloc 9mm		140.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		230.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		140.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		230.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		290.000	- nt -
		Phụ kiện		ASTM C635		CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0 963902722		
		Thanh chính	Thanh		T3 - 3660mm		50.000	
		Thanh phụ dài	Thanh		T3 - 1200mm		15.000	
		Thanh phụ ngắn	Thanh		T3 - 610mm		8.000	
		Thanh viền tường	Thanh		T3 - 3600mm		26.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Pro C - 4000mm		40.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V32 - 4000mm		18.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Xtra C - 4000mm		32.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V3		18.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Supra - 3660mm		79.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Supra - 4000mm		48.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Pro V - 3660mm		68.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Xtra V - 3660mm		58.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh	ASTM C645	đứng 51 - 3000mm	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2, Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG; ĐT:0903749990/0 963902722	60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 51 - 3050mm		55.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 64 - 3000mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 64 - 3050mm		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 76 - 3000mm		70.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 76 - 3050mm		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 92 - 3000mm		85.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 92 - 3050mm		80.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 102 - 3000mm		95.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 102 - 3050mm		90.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 150 - 3000mm		160.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 150 -3050mm		155.000	- nt -
		Bột xử lý mối nối	Bao		EasyJoint90		150.000	- nt -
8.8	Vật liệu khác	Đất làm vật liệu san lấp	m3			CÔNG TY XNK VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG ; ĐC: SỐ 15/31 HÀM LONG, TT NÚI ĐÈO, THỦY NGUYỄN HP; ĐT: 0982446163	140.000	Giá từ T4/2025 tại mỏ

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8.9	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt	kg	TCCS 09:2024/TC ĐBVN	CA 9.5	CTY CP CARBON VN; ĐC: LÔ 2B, CỤM CN NAM CHÂU SƠN, P. CHÂU SƠN, TP. PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM; ĐT: 0983661735	3.600	Giá từ T4/2025 trên địa bàn HP
		CarboncorAsphalt- (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg		CA 19		2.780	
8.10		Khóa cửa						
1		Khóa cửa YGYA K80	bộ		Màu sắc: Xám; Thép không gỉ sus 304; Chức năng khóa ngược: Có (kéo lên để khóa); Nguồn cấp: 4 pin AA; Phương thức mở khóa: Vân tay, mật khẩu, thẻ từ, chìa khóa cơ, ỨT)2 dụng Tuya; Trọng lượng sản phẩm: 2.30kg Xuất xứ: Trung Quốc	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU H&T. ĐỊA CHỈ: LÔ G61B SAO ĐỎ 2, PHƯỜNG ANH DŨNG, QUẬN DƯƠNG KINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG. ĐIỆN THOẠI: 0329.368.348	3.886.000	Giá từ T4/2025 trên địa bàn HP
2		Khóa cửa YGYA K1	bộ		Màu sắc: Đen; Thép không gỉ sus 304; Chức năng khóa ngược: Có (kéo lên để khóa); Nguồn cấp: 4 pin AA; Phương thức mở khóa: Vân tay, mật khẩu, thẻ từ, chìa khóa cơ, ứng dụng Tuya; Trọng lượng sản phẩm: 2.50kg Xuất xứ: Trung Quốc		4.260.000	
3		Khóa cửa YGYA DO1	bộ		Màu sắc: Đen; Thép không gỉ SUS 304 Chức năng khóa ngược: Có (khóa điện từ); Thời gian nhận diện vân tay: <0.5 giây; Nguồn cấp: 4 pin AA; Cảnh báo pin yếu: 4.8-5.2V; Phương thức mở khóa: Vân tay, mật khẩu, thẻ từ, chìa khóa cơ, ứng dụng Tuya; Trọng lượng sản phẩm: 2.01kg Xuất xứ: Trung Quốc		3.220.000	

(1) Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng.

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	3
1.1	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	3
1.2	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 0913548228	3
1.3	Cty TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TỔ 4, P.NAM SƠN, TP TAM ĐIẾP, TỈNH NINH BÌNH, VN, ĐT: 0915373317	3
1.4	CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN; ĐC: TỔ 13, PHƯỜNG CAM GIÁ, TP THÁI NGUYÊN; ĐT: 02803832236	3
1.5	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	3
2	XI MĂNG	
2.1	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681	5
2.2	XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	6
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	
3.1	CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG(1) - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240	7
3.2	CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỎ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279	8
4	KẾT CẤU THÉP	
4.1	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	10
5	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
5.1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH (1) - SỐ 199 PHƯƠNG LƯU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903	12
5.2	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	13
6	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	
6.1	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỐNG ĐA, HN; TEL: 02438513206	14
7	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
7.1	SƠN	
7.1.1	CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976	15
7.1.2	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	15

STT	Nội dung	Trang
7.1.3	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144	16
7.1.4	CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM ; ĐC: LÔ 2, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP DI TRẠCH, XÃ DI TRẠCH, HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI; ĐT: 0989.680216	17
7.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	
7.2.1	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	19
7.2.2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	20
7.2.3	CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: LÔ D1-3 KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐỒNG, XÃ HOÀN SƠN, HUYỆN TIỀN DU, TỈNH BẮC NINH, ĐT: (02222)2220456	30
7.2.4	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	33
7.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
7.3.1	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	40
7.3.2	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0934299162, 0936670586	50
7.3.3	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP THUẬN PHÁT, ĐC: LÔ 1, SỐ 538 ĐƯỜNG LÁNG, PHƯỜNG LÁNG HẠ, Q.ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0377799930	52
7.3.4	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118	61
7.4	CỬA	
7.4.1	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỪ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	63
7.5	GẠCH ỐP LÁT	
7.5.1	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; ĐC: TẦNG 2, TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P.MỄ TRÌ, Q.NAM TỪ LIÊM, TP.HÀ NỘI, VN; ĐT: 0338274830	67
7.5.2	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME Đ/C: NHÀ SỐ 5 - V6A KHU ĐÔ THỊ MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN, PHƯỜNG PHÚ LA, QUẬN HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI. SĐT: 0967833383	68
8	VẬT LIỆU KHÁC	
8.1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, ĐỊA CHỈ: TẦNG 4, TÒA NHÀ OCEAN PARK, SỐ 1 ĐÀO DUY ANH, P. PHƯƠNG MAI, ĐỒNG ĐA, HÀ NỘI	69
8.2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	73
8.3	CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	73

STT	Nội dung	Trang
8.4	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THỤY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THỤY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	73
8.5	CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÔ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	73
8.6	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN (1) - THÔN THIÊM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	73
8.7	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P.ĐÔNG HẢI 2 , Q.HẢI AN, TP.HẢI PHÒNG, ĐT: 090374999	74
8.8	CÔNG TY CP XNK THƯƠNG MẠI VÀ PT ĐÔ THỊ HIỆP CƯỜNG; 15/31 HÀM LONG, TT NÚI ĐÈO, H. THỦY NGUYÊN; ĐT: 0982446163	74
8.9	CTY CP CARBON VN; ĐC: LÔ 2B, CỤM CN NAM CHÂU SƠN, P. CHÂU SƠN, TP. PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM; ĐT: 0983661735	75